

TƯ LIỆU *KINH THI* CHỮ NÔM - LƯỢC QUAN VỀ TRỮ LƯỢNG – ĐẶC ĐIỂM – GIÁ TRỊ

Material on Nôm-translated *Book of Odes* –
Initial Study on the Reserves, Characteristics, and Values

Nguyễn Tuấn Cường

Khoa Văn học, trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐH Quốc gia Hà Nội.

Faculty of Literature, College of Social Sciences and Humanities, National University of Hanoi

Tóm tắt

Bài viết này mong muốn đi tới xây dựng một cái nhìn tổng quát về tình hình các tác phẩm và văn bản *Kinh Thi* chữ Nôm (dùng cả hai hình thức thơ và văn xuôi) hiện còn. Để có được cái nhìn toàn diện hơn, bài viết trước hết lược điểm về 04 tác phẩm *Kinh Thi* chữ Nôm biết đến qua lời truyền mà hiện chưa/ không tìm thấy. Sau đó là phần khảo sát, phân loại, đánh giá về những tác phẩm và văn bản hiện tồn trên ba bình diện: văn bản học, văn Nôm, và chữ Nôm; nhưng trong khuôn khổ bài viết này, vấn đề *văn bản học* được chú trọng trước hết, những tìm hiểu tiếp theo về văn Nôm và chữ Nôm xin dành đến một dịp khác. Qua khảo sát, người viết đã thống kê và phân loại được **07** tác phẩm, **19** văn bản, **31** kí hiệu sách, với tổng số **5.368** trang. Cuối cùng, bài viết khép lại bằng việc mở ra ba hướng nghiên cứu chủ đạo đối với lượng tư liệu phong phú này, đó là các hướng nghiên cứu về mặt kinh học, thi học, và ngôn ngữ văn tự học.

Abstract

This paper is in order to make an outline on the existing writings and texts of Nôm-translated *Book of Odes* (詩經, *Kinh Thi*) written both in verse and prose. Firstly, there are some introductory words on 4 writings of this kind which have not existed until now, but the information of it still can be found in other documents. After that is the important part of the paper in which I present my initial study, classification and evaluation on the material of **7 writings - 19 versions - 31 books - 5,368 pages** totally of the Nôm-translated *Book of Odes*. I have my study on three following problems: the text, the Nôm script, and the Nôm literature; but in a length of a paper, I mainly concentrate on the *textual problem*, the studies on the others will be made in another monograph. After all, my paper ends up with the opening of three next research trends (classical (經學 *kinh học*), literary, and linguistic) which all base on the material introduced in this paper.

Paper for The Second International Nôm Conference, 2006, Hue, Vietnam

(15.000 chữ - 15,000 words)

Nguyễn Tuấn Cường

Email: nomstudy@yahoo.com hannomstudy@gmail.com

TƯ LIỆU KINH THI CHỮ NÔM - LƯỢC QUAN VỀ TRỮ LƯỢNG – ĐẶC ĐIỂM – GIÁ TRỊ

NGUYỄN TUẤN CƯỜNG*

Tiểu dẫn

Một thực tế đã xảy ra trong thời trung đại đối với các nước Đông Á, những nước nằm trong “vòng văn hóa chữ Hán” (*Hán tự văn hóa khuynh* 漢字文化圈) cũng tức là “vòng văn hóa Nho giáo” (*Nho giáo văn hóa khuynh* 儒教文化圈), là có sự truyền nhập và ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, trước hết là thông qua hệ thống kinh điển của Nho gia gồm *Tứ Thư – Ngũ Kinh*. Trong số những kinh điển này, *Kinh Thi* có một vị trí rất đặc biệt: trước hết, nó là kinh điển duy nhất dùng thể văn vần, thứ nữa là một nửa kinh điển này (tức phần Quốc phong) có nguồn gốc folklore, sau đó mới được Nho gia kinh điển hóa, bác học hóa. Từ đó, việc nghiên cứu *Kinh Thi* đặt ra ít nhất hai hướng chính: nghiên cứu văn học (thi học) và nghiên cứu kinh học, ngoài ra tất nhiên còn nhiều hướng khác như nghiên cứu ngôn ngữ (Hán ngữ) thượng cổ, dân tục học... Việt Nam cũng là nước nằm trong “vòng văn hóa Nho giáo”, thời trung đại từng chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của Nho giáo qua hệ thống kinh điển trên. Xuất phát từ nhu cầu thực tế của người đọc sách bằng ngôn ngữ - văn tự ngoại quốc là phiên dịch sách ấy sang bản ngữ qua văn tự bản địa, hệ thống kinh điển Nho gia đã dần được người Việt dịch sang tiếng Việt, đầu tiên là bằng chữ Nôm, và sau này là bằng chữ Quốc ngữ khi thứ văn tự này trở nên phổ dụng. Với vị trí quan trọng của mình, *Kinh Thi* trở thành bộ kinh điển được đặc biệt quan tâm dịch thuật ở Việt Nam.

Trong bài viết này, người viết mong muốn đi tới xây dựng một cái nhìn tổng quát về tình hình các tác phẩm và văn bản *Kinh Thi* chữ Nôm hiện còn. Khái niệm “tác phẩm/ văn bản *Kinh Thi* chữ Nôm” trong bài viết được dùng với hàm nghĩa là trong tác phẩm/ văn bản ấy, toàn bộ hay một vài đơn vị văn bản (ở đây tính theo đơn vị nhỏ nhất là *thiên* 篇, tức *bài*) của *Kinh Thi* đã được dịch sang tiếng Việt (qua chữ Nôm) một cách trọn vẹn, hoặc tương đối trọn vẹn theo dạng tóm tắt, lược dịch. Để có được cái nhìn toàn diện hơn, xin lược điểm cả những tác phẩm *Kinh Thi* chữ Nôm biết đến qua lời truyền mà hiện chưa/ không tìm thấy; sau đó là phần khảo sát, phân loại, đánh giá về những tác phẩm và văn bản hiện tồn trên ba bình diện: văn bản học, văn Nôm, và chữ Nôm; nhưng trong khuôn khổ bài viết này, vấn đề *văn bản học* sẽ được chú trọng trước hết, những tìm hiểu tiếp theo về văn Nôm và chữ Nôm xin dành đến một dịp khác.

*

* *

1. NHỮNG TÁC PHẨM BIẾT ĐẾN QUA LỜI TRUYỀN, HIỆN KHÔNG CÒN

Trước hết xin dành đôi dòng để kể đến những tác phẩm *Thi kinh* có chữ Nôm hiện chúng ta chỉ biết qua ghi chép của cô nhân, chứ không còn văn bản để chứng thực, đó là các tác phẩm của Sĩ Nhiếp(/ Tiệp) 士燮, Hồ Quý Li 胡季犛, Nguyễn Quý Kính (/ Cảnh) 阮貴愨 và Nguyễn Miên Thẩm 阮綿審:

1.1. Theo những gì Nguyễn Văn San 阮文珊 (khoảng thế kỉ XIX) viết trong phần *Đại Nam quốc ngữ nghĩa lệ* 大南國語義例 sách *Đại Nam quốc ngữ* 大南國語 của ông, thì:

“Tiếng nói của các nước không giống nhau, mỗi nước có một tiếng nói riêng của nước ấy. Nước ta từ khi Sĩ vương dịch tiếng Bắc, trong đó nhiều vật còn chưa tỏ tường, như *thur cưu* không biết là chim gì, *duong đào* không biết là cây gì, loại này nhiều lắm”⁽¹⁾.

* Giảng viên Khoa Văn học, trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐH Quốc gia Hà Nội.

Bởi *thur curu* 雌鳩 và *duong đào* 羊桃 là chữ dùng trong *Kinh Thi*⁽²⁾, nên Sở Cuồng (Lê Du)⁽³⁾, căn cứ vào ghi chép của Nguyễn Văn San, đã cho rằng Sĩ vương dịch những chữ này tức là đã dịch *Kinh Thi* sang chữ Nôm, rồi đây niên đại ra đời của chữ Nôm lên đến tận thời Sĩ Nhiếp.

Nhưng ở đây có hai điểm đáng lưu ý:

- Nguyễn Văn San là người sống trong khoảng thế kỉ XIX, sau Sĩ vương (187 - 226) đến mười bảy thế kỉ, không rõ ông căn cứ vào đâu để khẳng định việc Sĩ vương có dịch quốc âm, trong khi sử sách không hề ghi chép chuyện này. Đó là nghi ngờ thứ nhất, nghi ngờ về mặt sử liệu.

- Giả như quả có chuyện Sĩ vương “dịch tiếng Bắc” sang tiếng nước Nam thật, thì Nguyễn Văn San cũng đâu có khẳng định rằng Sĩ vương dịch sang chữ Nôm. Đó là nghi ngờ thứ hai.

Người viết cho rằng Nguyễn Văn San nêu ra thuyết này chỉ nhằm chứng minh cho luận điểm của ông là chữ Nôm đã có từ thời Sĩ vương mà thôi. Sĩ vương hoàn toàn có thể từng nghĩ đến chuyện dịch *Kinh Thi* sang tiếng nước Việt, cũng như bất kì ai đọc một cuốn sách thú vị bằng ngoại văn thì đều muốn có một bản dịch quốc văn để cho mọi người cùng thưởng thức, nhưng việc Sĩ vương ghi lại lời dịch của mình bằng thứ chữ viết nào (tức một thứ văn tự để định hình ngôn ngữ) thì với những sử liệu hiện biết chúng ta khó có thể xác định được gì hơn.

Thiết nghĩ, sự kiện “Sĩ Nhiếp dịch *Kinh Thi* sang chữ Nôm” hợp lí hơn cả thì chỉ nên coi là truyền thuyết (truyền thuyết trên cả hai bình diện: dịch *Kinh Thi*, và dùng chữ Nôm), chứ nó không thể là một thiết chứng đủ độ tin cậy khoa học để khẳng định thời điểm ra đời của chữ Nôm, cũng như bản *Kinh Thi* đầu tiên được chuyển dịch sang tiếng nước Nam

1.2. Theo *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản Chính Hoà): “Tháng 11 [năm Quang Thái thứ 9 (1396)], [Hò] Quý Li làm sách *Quốc ngữ Thi nghĩa* và bài tựa, sai nữ sư dạy hậu phi và cung nhân học tập. Bài tựa phần nhiều theo ý mình, không theo tập truyện của Chu Tử”⁽⁴⁾. Theo ghi chú của người dịch bộ sử kí này, thì đây có lẽ là một bản “giải thích *Kinh Thi* bằng quốc ngữ hay dịch *Kinh Thi* ra quốc ngữ (chữ Nôm)”. Nhưng tư liệu này hiện không còn giữ được.

1.3. Theo gia phả dòng họ Nguyễn Quý ở Đại Mỗ (Từ Liêm, Hà Nội), Quốc Sư Công Vị đại vương Nguyễn Quý Kính (1693 - 1766, đích tôn của Nguyễn Quý Đức) “tuy tham gia chính sự, có nhiều trọng trách song vẫn ham mê trước thuật. Ông đã bỏ công phu thích nghĩa bộ *Tứ thư*, *Ngũ kinh* ra quốc âm và soạn bộ *Trung hiếu kinh chú giải* để giảng dạy”⁽⁵⁾. Đã là “thích nghĩa bộ *Tứ thư*, *Ngũ kinh* ra quốc âm” thì ắt hẳn phải có *Kinh Thi*, nhưng tư liệu này hiện cũng không có gì đủ chứng thực, ngoài những ghi chép trong gia phả.

1.4. Theo *Đại Nam liệt truyện* 大南列傳 trong số trước tác của Tùng Thiện vương Miên Thẩm (1819 - 1870) có một bản *Thi kinh quốc âm ca* 詩經國音歌⁽⁶⁾, đây hẳn phải là một bản diễn ca *Thi kinh*, phải chăng nó là một trong những bản diễn ca *Kinh Thi* hiện còn? Người viết cho rằng không phải, bởi Nguyễn Miên Thẩm là người Huế, tác phẩm chữ Nôm của ông chắc phải đậm phương ngữ Huế (như các tác phẩm Nôm ngữ chế của vua Tự Đức chẳng hạn⁽⁷⁾), trong khi những bản diễn ca *Kinh Thi* hiện còn đều không mang dấu tích phương ngữ Huế.

Chắc chắn một điều là có không ít những tác phẩm *Kinh Thi* có chữ Nôm khác từng tồn tại, mà hiện nay đã thất tán, thậm chí chúng còn không may mắn được sử sách ghi nhận như những tác phẩm trên đây. Đó là hạn chế của lịch sử.

2. TƯ LIỆU *KINH THI* CHỮ NÔM HIỆN CÒN, NHỮNG KHẢO TẢ BAN ĐẦU.

Mặc dù một số văn bản tác phẩm *Kinh Thi* có chữ Nôm đã thất tán, nhưng chúng ta vẫn may mắn giữ được không ít tư liệu loại này. Theo điều tra sơ bộ của người viết, hiện còn ít nhất **07** tác phẩm, **19** văn bản, **31** kí hiệu sách, với tổng số trang tư liệu lên tới **5.368** trang (xem số

liệu thống kê chi tiết trong PHU LUC I ở cuối bài viết). Chỉ đơn thuần xét về mặt định lượng như thế cũng khiến cho chúng ta tin tưởng vào hướng đi còn có thể kéo dài của việc nghiên cứu các bình diện khoa học khác nhau xoay quanh đối tượng là các tác phẩm và văn bản *Kinh Thi* chữ Nôm.

Sau một thời gian tiến hành điều tra khảo sát, người viết nhận thấy có thể phân loại các tác phẩm và văn bản *Kinh Thi* chữ Nôm thành nhiều nhóm/ phân nhóm/ tiểu nhóm. Trong quá trình phân loại, người viết đặt ra lần lượt các tiêu chí đối lập: diễn xuôi – diễn ca; toàn phần – cục bộ; chép tay – khắc in. Đối tượng phân loại ở đây là cả *tác phẩm* và *văn bản*. Kết quả phân loại bước đầu được xác định trong PHU LUC I cuối bài viết.

Sau đây xin đi vào trình bày cụ thể về từng (nhóm) tác phẩm / văn bản.

2.1 Về nhóm tác phẩm diễn xuôi (nhóm A).

Theo đánh giá của người viết, nhóm diễn xuôi là nhóm quan trọng hơn cả trong số những tác phẩm/ văn bản *Kinh Thi* có chữ Nôm hiện còn. Tình hình cụ thể về số trang, phân quyền của mỗi văn bản nhóm này được trình bày tóm lược trong PHU LUC II cuối bài viết này. Trong bài viết, để tiện trình bày, một số trường hợp sẽ được gọi tắt như sau:

- V: bản Vĩnh Thịnh 1714
- Q: bản Quang Trung 1792
- M1: bản Minh Mệnh 1836
- M2: bản Minh Mệnh 1837

2.1.1. Phân nhóm tác phẩm *Thi kinh giải âm* (A1).

Nhóm diễn xuôi A gồm hai tác phẩm: phân nhóm A1 là một tác phẩm với 4 văn bản, phân nhóm A2 là một tác phẩm với 5 văn bản, cả hai phân nhóm này đều trải qua một quá trình thực hiện văn bản một cách hết sức công phu, có thể nói là công phu nhất trong tất cả các văn bản *Kinh Thi* có chữ Nôm hiện biết.

Đáng chú ý nhất trong những văn bản nhóm A là bản *Thi kinh giải âm* 詩經解音 gần đây mới được GS.TSKH. Nguyễn Quang Hồng phát hiện trong kho sách của Viện Nghiên cứu Văn học (Hà Nội), in theo ván khắc năm Vĩnh Thịnh 1714, một văn bản Nôm khắc in tương đối sớm và có độ hoành tráng thực sự đáng kể trong số các văn bản Nôm sớm có niên đại xác tín. Văn bản này được khắc gỗ cùng năm (1714), cùng nhà tàng bản (Kế Thiện đường 繼善堂) và cùng lối dàn trang với bản Nôm nổi tiếng *Tân biên Truyền kì mạn lục tăng bổ giải âm tập chú* 新編傳奇漫錄增補解音集注 hiện đang được lưu giữ tại Nhật Bản⁽⁸⁾. Trong một bài viết trước đây, chúng tôi đã công bố những kết quả khảo cứu bước đầu về văn bản tác phẩm giải âm *Thi kinh giải âm* năm 1714 này trong mối quan hệ đối ứng với khắc bản cùng tên năm 1792⁽⁹⁾. Mục đích chủ yếu của bài viết ấy, một mặt là công bố văn bản, mặt khác là nhằm chấm dứt tình trạng “dĩ ngoa truyền ngoa” xung quanh quan niệm: bản *Thi kinh giải âm* đời Quang Trung 1792 là sản phẩm dịch Nôm của Sùng Chính viện theo chiếu lệnh của vua Quang Trung. Bằng ba đặc điểm văn bản chủ yếu: một là *lối khắc chữ với nét chữ không đồng nhất giữa hai văn bản*; hai là *những dấu phân cách trong hai văn bản*; ba là *sự hiện diện các vết phủ màu đen trên bản in rập*; kết hợp với một số phụ chứng khác, chúng tôi đã đề xuất quan điểm: hai bản *Thi kinh giải âm* có niên đại 1714 và 1792 là *hai văn bản thuộc hai bộ ván khắc hoàn toàn khác nhau, nhưng bộ ván sau (Quang Trung 1792) đã được trùng san trên cơ sở kế thừa gần như trọn vẹn (có chỉnh lí một số điểm nhưng không đáng kể) bộ ván trước (Vĩnh Thịnh 1714)*. Đáng tiếc là bản Vĩnh Thịnh 1714 lại không hoàn toàn trọn vẹn mà bị tàn khuyết 2/10 quyền. Vậy là Nguyễn Thiếp 阮澂 (1723 - 1804) và Sùng Chính viện của ông chỉ có vai trò khắc in lại một tác phẩm *Kinh Thi* chữ Nôm đã có trước đó, nhưng chỉ với chừng ấy thôi cũng đủ thấy triều Tây Sơn đã coi trọng giáo dục đại chúng và việc phổ hóa chữ Nôm để thực hiện giáo dục đại chúng như thế nào.

Phân nhóm A1 bám sát theo *Thi tập truyện* 詩集傳 của Chu Hi 朱熹 (1130 - 1200), từ bố cục tác phẩm, nguyên văn, chú thích, cho đến lời dịch Nôm cũng pha cách huấn hử của Chu tử. Có thể hình dung rằng nếu ta bỏ đi phần văn Nôm, thì cái còn lại về cơ bản sẽ có diện mạo của một bản *Thi tập truyện*. Như vậy cũng có thể thấy rõ: đóng góp lớn nhất của nhóm bản này, nhất là văn bản đầu tiên (Vĩnh Thịnh 1714), là phần dịch Nôm, bản Vĩnh Thịnh 1714 cũng là bản dịch Nôm *Kinh Thi* sớm nhất hiện còn đủ khảo liệu.

					
Bản Vĩnh Thịnh 1714	Bản Quang Trung 1792	Bìa Bản Minh Mệnh 1836	I1a (trích) Bản Minh Mệnh 1836	Bìa Bản Minh Mệnh 1937	I1a (trích) Bản Minh Mệnh 1937
Bìa nhóm <i>Thi kinh giải âm</i>		Nhóm <i>Thi kinh đại toàn tiết yếu diễn nghĩa</i>			
<p>Hình 1: Tờ bìa bốn bản diễn xuôi khắc in <i>Kinh Thi</i> hiện còn (còn một bản khác kí hiệu AB.137 cũng diễn xuôi, nhưng chép tay theo nhóm bản Minh Mệnh, không có bìa)</p>					

2.1.2. Phân nhóm tác phẩm *Thi kinh đại toàn tiết yếu diễn nghĩa* (A2): gồm ba tiểu nhóm A2a, A2b, A2c với 5 văn bản hiện còn, trong đó tiểu nhóm A2b có 3 bản giống nhau, nên xin chọn một văn bản đầy đủ có kí hiệu AB.168/1-2 làm đối tượng khảo sát chính.

Nếu trong phân nhóm A1, hai bản *Thi kinh giải âm* khắc in năm Vĩnh Thịnh 1714 và Quang Trung 1792 thoát nhìn giống nhau thế nào, thì hai bản *Thi kinh đại toàn tiết yếu diễn nghĩa* 詩經大全節要演義 khắc in năm Minh Mệnh 1836 (tiểu nhóm A1a, kí hiệu VNv.107, thiếu 2/4 quyển) và Minh Mệnh 1837 (tiểu nhóm A2b, đại diện là kí hiệu sách AB.168/1-2, đủ 4 quyển) cũng giống nhau không kém, chúng dường như được in rập từ cùng một bộ ván khắc. Nhưng sự thực thì không phải như vậy, hai văn bản ấy thuộc hai bộ ván khắc khác nhau, không có tấm ván nào của bản 1836 được dùng lại ở bản 1837. Không quá khó khăn để nhận ra đặc điểm này, bởi phương pháp chứng minh cũng tương cận với những gì chúng tôi đã triển khai với hai đối tượng văn bản Vĩnh Thịnh 1714 và Quang Trung 1792, nên phần chứng minh sau đây xin được ghi một cách giản minh.

Có thể nhận thấy, dù tương đối giống nhau, nhưng hai bản Minh Mệnh 1836 và Minh Mệnh 1837 (niên đại ván khắc chỉ cách nhau vón vẹn một năm) có hai điểm khác biệt chủ yếu như sau:

a, Lỗi khắc chữ với nét chữ không đồng nhất (không trùng khít từng nét) giữa hai văn bản (phần này chứng minh tương tự với phân nhóm A1, xin xem trong bài viết trước của chúng tôi).

b, Nhiều trang có hiện tượng khác nhau về *bố cục*, *nội dung* (chú âm, chú nghĩa) và *in ấn*, xin liệt cử một số trường hợp tiêu biểu:

Stt	Vị trí ⁽¹⁰⁾	Đặc điểm	Ở bản 1836	Ở bản 1837	Khác nhau về
1.	I3a3	Hai bản đều thiếu câu <i>Câu chi bất đắc</i> , đều có bổ sung	4 chữ nhỏ, ngang hàng với 2 chữ <i>câu chi</i> trong câu <i>Ngộ mị câu chi</i>	4 chữ to hơn, ngang hàng với bốn chữ <i>Ngộ mị tư bất</i>	Bố cục (xem Hình 2)
2.	I6a2	Chú âm chữ 觥	古橫	音肱古橫反	Chú âm

3.	I6a4	Chú âm chữ 痛	(không có)	音誦(?)	Chú âm (xem Hình 3)
4.	I7a3	Chú âm chữ 誦	(không có)	音莘	Chú âm
5.	I10b2	Chữ 枯	(không có, bị phủ bởi 1 ô vuông màu đen)	枯	In ấn
6.	I12a5	Dòng chú chữ Hán	(không có)	前二章篤於夫婦之仁，後一章篤於君臣之義	Chú nghĩa (xem Hình 3)
7.	II13b2	Chú âm chữ 俟	(không có)	音語	Chú âm
8.	II66a1	Chữ 淮	淮	(không có, bị phủ bởi 1 ô vuông màu đen)	In ấn
9.	II108a3	Chú âm chữ 鬻	(không có)	音尋	Chú âm

Bản 1836, I3a3		Bản 1837, I3a3		Bản 1836, I12a5	Bản 1837, I12a5	Bản 1836, I6a4	Bản 1837, I6a4
<p align="center">Hình 2: Vị trí chữ khác nhau giữa hai bản Minh Mệnh 1836 và Minh Mệnh 1837</p>				<p align="center">Hình 3: Một số điểm khác nhau về chú nghĩa và chú âm giữa hai bản Minh Mệnh 1836 và Minh Mệnh 1837 (trích chụp)</p>			

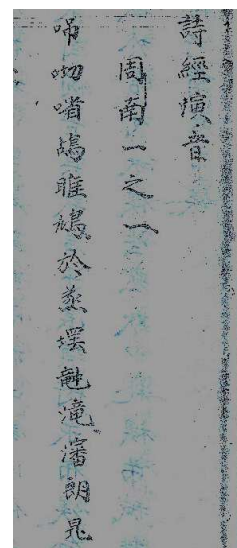
Về tiểu nhóm A2a, người viết cũng đi tới kết luận tương tự như những gì đã rút ra đối với phân nhóm A1: **hai bản Minh Mệnh 1836 và Minh Mệnh 1837 là hai văn bản thuộc hai bộ ván khắc khác nhau, nhưng bộ ván sau (1837) đã được trùng san trên cơ sở kế thừa gần như trọn vẹn (có thay đổi một số điểm nhưng không đáng kể) bộ ván trước (1836).** Việc được khắc ván lại ngay một năm sau chứng tỏ tác phẩm này được độc giả đón nhận nhiệt tình như thế nào.

Về nội dung, đúng như tên gọi *Thi kinh đại toàn tiết yếu diễn nghĩa*, tiểu nhóm A2 chính là phần diễn nghĩa cho bộ *Thi kinh đại toàn tiết yếu*, thường được gọi là *Thi kinh tiết yếu* (xin xem các kí hiệu sách AC.422/3-4), tuy có một số thay đổi nhỏ. Ví dụ như bản *Thi kinh tiết yếu* lược bỏ câu nào thì bản *Diễn nghĩa* cũng lược bỏ câu ấy⁽¹¹⁾, bản *Thi kinh tiết yếu* chú số như nào thì bản *Diễn nghĩa* cũng chú số theo vậy, các thay đổi chủ yếu diễn ra ở phần chú giải ngắn gọn về âm đọc và ý nghĩa cho các chữ Hán trong phần chính văn chữ Hán *Kinh Thi*, trong đó bản *Thi kinh tiết yếu* Hán văn có xu hướng chú giải nhiều hơn, còn bản *Diễn nghĩa* thì lược đi.

Một điều nữa cần nói thêm về tiểu nhóm A2a, các trang bìa sách cho ta thông tin: “*Bùi thị nguyên bản*” (裴氏原本 Văn bản gốc của họ Bùi). Có ý kiến đề xuất năm 1952 cho rằng “*Bùi thị*” là Bùi Dương Lịch 裴揚歷 (1757 - 1727), người từ năm 1791 đã ra giúp La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp 阮挾 (1723 - 1804) của Sùng Chính viện dịch Nôm các kinh điển Nho gia trong triều Tây Sơn⁽¹²⁾. Nhưng người viết cho rằng “*Bùi thị*” ở đây là Bùi Huy Bích 裴輝璧 (1744 - 1818), bởi ông là người từng làm “*tiết yếu*” cho hầu hết các “*sách giáo khoa*” của Nho gia tại Việt Nam, mà hai bản Nôm khắc in đời Minh Mệnh kể trên cũng là loại sách “*tiết yếu*”; hơn nữa, những cuốn *Tứ thư tiết yếu* 四書節要 (VHv.3553), *Thiếu vi tiết yếu* 少微節要 (VHv.3342) do Bùi Huy Bích thực hiện cũng có dòng “*Bùi thị nguyên bản*”, cùng ở bên phải trang bìa hết như

các bản trong tiểu nhóm A2a (xem [Hình 1](#)). Vậy thì chắc chắn một điều, cái nguyên bản Hán văn của *Thi kinh tiết yếu* là của Bùi Huy Bích, nhưng phần văn Nôm của hai bản giải âm *Kinh Thi* đời Minh Mệnh có phải là của Bùi Huy Bích không thì chúng ta chưa được rõ; nhưng dù phần văn Nôm có là của ai đi chăng nữa thì, như sẽ chứng minh ở phần **2.1.3.**, dịch giả cũng đã thừa hưởng rất nhiều từ bản Vĩnh Thịnh 1714.

Tiểu nhóm A2b chỉ có một văn bản chép tay kí hiệu AB.137, không đề tên người sao chép, không có bìa, đầu trang 1a đề tên là *Thi kinh diễn âm* 詩經演音 (xem [Hình 4](#)), nhưng xét toàn bộ 150 tờ (= 299 trang có chữ) thì đây chỉ là một biệt dạng của tiểu nhóm A2a, bởi bản AB.137 này chỉ chọn chép phần diễn Nôm từng thiên trong nhóm bản A2a, còn các phần khác đều bỏ qua. Hiện tại, người viết chưa cầm chắc bản AB.137 chép từ bản nào (1836 hay 1837), bởi phần chữ Nôm của hai bản in đời Minh Mệnh gần như giống hệt nhau. Hơn nữa có thể nhận thấy: trong khi chọn chép phần văn Nôm từ văn bản nguồn, bản AB.137 đã không chép đúng theo *tự hình* (字形) của văn bản nguồn. Dẫn chứng cho sự khác nhau về mặt chữ Nôm này sẽ được trình bày kĩ hơn ở phần **2.1.3** dưới đây.



Hình 4: AB.137, 1a (trích chụp)

2.1.3. Khái quan về chữ Nôm và văn Nôm trong nhóm A

Để có được một cái nhìn khái quát về diện cách chữ Nôm cũng như văn Nôm trong toàn bộ các văn bản tác phẩm thuộc nhóm điển xuôi, cộng thêm hạn chế về độ dài của một bài báo khoa học, nên người viết chỉ lập bảng đối sánh giữa 5 văn bản cho thiên *Quan thư* 關雎 20 câu thơ làm mẫu (xem [PHU LUC III](#) cuối bài viết), còn dưới đây là phần trình bày một vài phân tích qua những số liệu thống kê khác, rộng hơn.

Người viết thấy có mấy điểm đáng chú ý sau:

- Bản Quang Trung 1792 sao lại gần như hoàn toàn chữ Nôm và văn Nôm của bản Vĩnh Thịnh 1714: trong 1000 câu thơ Hán văn đầu tiên (diễn Nôm đủ 1000 câu, tới vị trí II45b), chỉ có 11 câu có hiện tượng khác nhau về chữ Nôm hoặc văn Nôm.

STT	STT thiên.câu	Vị trí	Đặc điểm	Phiên âm	Khác nhau về
1.	1.9	I3a	V#Q 求蕙膳- 尋帝拯	Câu đay chũa – tìm đay chẳng	Chữ Nôm Văn Nôm
2.	15.12	II7b	V#Q 裯-絕	Trẻ - tuyết	Văn Nôm
3.	39.7	II19b	V#Q 囉-嚶	Ra – ra	Chữ Nôm
4.	39.8	II19b	V#Q 襦-衤	Nễ - Nễ	Chữ Nôm
5.	46.3	II26b	V#Q 徯-啜	Lời – lời	Chữ Nôm
6.	50.21	II32b	V#Q 髡-饒多	Nhiều – nhiều	Chữ Nôm
7.	52.10	II34b	V#Q 禮-礼	Lễ - lễ	Chữ Nôm
8.	52.11	II34b	V#Q 禮-礼	Lễ - lễ	Chữ Nôm
9.	58.12	II43b	V#Q 関-關	Quan – quan	Chữ Nôm
10.	58.13	II43b	V#Q 関-關	Quan – quan	Chữ Nôm
11.	58.15	II43b	V#Q 德-徳	Đức – đã	Văn Nôm

- Bản Minh Mệnh 1837 sao lại gần như hoàn toàn chữ Nôm và văn Nôm của bản Minh Mệnh 1836: trong 1000 câu thơ Hán văn đầu tiên (chỉ diễn Nôm 877 câu, bỏ 123 câu, tới vị trí II34a), chỉ có 17 câu có hiện tượng khác nhau về chữ Nôm hoặc văn Nôm. Dưới đây là phần so sánh chi tiết, có tham chiếu với chữ Nôm trong bản chép tay AB.137.

STT	STT thiên.câu	Vị trí	Đặc điểm	Phiên âm	Khác nhau về	Bản AB.137
1.	25.1	I26b	M1#M2 本-木	Bộn (?) – mọc	Chữ Nôm	木 = M2
2.	26.7	II1b	M1#M2 拯羅-庄罝	Chẳg là – chẳg là	Chữ Nôm Văn Nôm	拯罝 = M1, M2
3.	26.8	II1b	M1#M2 拯-庄	Chẳg – chẳg	Văn Nôm ⁽¹³⁾	庄 = M2
4.	26.10	II1b	M1#M2 拯-庄	Chẳg – chẳg	Văn Nôm	拯 = M1
5.	26.13	II1b	M1#M2 拯-庄	Chẳg – chẳg	Văn Nôm	拯 = M1
6.	26.14	II1b	M1#M2 拯-庄	Chẳg – chẳg	Văn Nôm	拯 = M1
7.	26.15	II1b	M1#M2 羅-罝	Là – là	Chữ Nôm	罝 = M2
8.	28.8	II4a	M1#M2 濕-湿	Thấp – thấp	Chữ Nôm	濕 = M1
9.	28.14	II4a	M1#M2 濕-湿	Thấp – thấp	Chữ Nôm	濕 = M1
10.	33.3	II8b	M1#M2 昆馱箕 些蒸 汝丕 – 馱箕丕蒸汝 些	Con người kia ta chung nhớ vậy – Người kia vậy chung nhớ ta	Văn Nôm	馱箕丕蒸汝 些 = M2
11.	33.13	II9a	M1#M2 湄-眉	Mưa – mà	Văn Nôm	眉 – M2
12.	38.10	II13b	M1#M2 有-右	Hữu – hữu	Chữ Nôm	右 – M2
13.	43.9	II18b	M1#M2 蒸-蒸	Chung – chung	Chữ Nôm	蒸 – M1
14.	47.3	II21a	M1#M2 寬寬練練- 寬丕練丕	Khoan khoan rịn rịn- Khoan vậy rịn vậy	Văn Nôm	寬寬練練 – M1
15.	49.2	II22b	M1#M2 雙雙-双双	Song song – song song	Chữ Nôm	双双 – M2
16.	52.2	II26a	M1#M2 儀-儀	Nghi – nghi	Chữ Nôm	儀 – M1
17.	52.3	II26a	M1#M2 儀-儀	Nghi – nghi	Chữ Nôm	Không dịch câu này

Vậy bản AB.137 được chép lại từ bản M1 (Minh Mệnh 1836) hay M2 (Minh Mệnh 1837)? Trong trường hợp văn bản học này, thông tin duy nhất có giá trị phân biệt là sự khác nhau giữa những bản có thể là bản nguồn. Nhưng trong 16 trường hợp⁽¹⁴⁾ khác nhau giữa hai bản M1 và M2 thống kê trong bảng trên, bản AB.137 có 8 trường hợp theo M1, 7 trường hợp theo M2, còn 1 trường hợp theo cả M1 và M2; như vậy là những con số này cũng không cho biết được thêm thông tin gì thực sự khả thi. Vậy nên vấn đề bản nguồn của bản AB.137 đành gác lại chờ xác minh thêm.

Để so sánh văn Nôm và chữ Nôm của bốn văn bản (V, Q, M1, M2), người viết lấy “câu”⁽¹⁵⁾ làm đơn vị phân loại, lấy sự dị đồng giữa văn Nôm và tự hình chữ Nôm giữa các văn bản làm tiêu chí phân loại, trên cơ sở đó chia các câu dịch Nôm thành ba loại như sau:

Loại 1: những câu có văn Nôm và tự hình chữ Nôm hoàn toàn giống nhau.

Loại 2: những câu có văn Nôm khác nhau (tất nhiên là tự hình chữ Nôm cũng khác nhau).

Loại 3: những câu có văn Nôm giống nhau, nhưng tự hình của một hoặc nhiều chữ Nôm tương ứng giữa 4 văn bản trong câu văn đó không giống nhau

Theo cách phân loại này, nếu tiến hành trên số lượng 1.000 câu thơ thực dịch⁽¹⁶⁾ đầu tiên của cả bốn văn bản thì kết quả là như sau:

- Loại 1 có 414 câu (= 41,4%);

- Loại 2 có 324 câu (= 32,4%);

- Loại 3 có 262 câu (= 26,2%).

Qua đây có thể thấy: số câu trùng nhau tuyệt đối là rất cao (41,4%)⁽¹⁷⁾, chứng tỏ ba bản sau này (Q, M1, M2) đã chịu ảnh hưởng rất mạnh mẽ của bản Vĩnh Thịnh 1714 – bản giải âm *Kinh Thi* có niên đại sớm nhất hiện biết.

Người viết đặc biệt quan tâm đến số liệu thống kê về loại 3, bởi đây là dữ liệu quan trọng để nghiên cứu về diên cách cấu trúc chữ Nôm lịch đại theo hướng chính xác hóa. Cần đặt vấn đề như vậy, bởi lĩnh vực nghiên cứu quan trọng này đang tồn tại một điểm yếu là luôn chỉ được tiến hành trên cứ liệu là những tác phẩm khác nhau, những văn bản khác nhau. Ví dụ như ta hay đem so sánh cấu trúc chữ Nôm giữa các tác phẩm *Phật thuyết Đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, ba bài phú Nôm đời Trần (*Cư trần lạc đạo phú*, *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*, *Vịnh Hoa Yên tự phú*), *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*, *Khóa hư lục giải âm*, *Quốc âm thi tập*, *Thiên nam ngữ lục*, *Thiên nam minh giám*, *Truyện Kiều*, *Đại Nam quốc sử diễn ca*, *Tự Đức thánh chế Tự học giải nghĩa ca...*, nhưng cần nhận thấy một điều là *các tác phẩm này ghi những ngôn từ khác nhau*, tức là văn Nôm không giống nhau, cho nên muốn so sánh cấu trúc chữ Nôm giữa các văn bản thì luôn phải quy đổi về tỉ lệ phần trăm. Cách so sánh này, ở một mức độ nào đó, cũng giống như so sánh giữa một cân thối – ba mét vải – nửa lít rượu – hai ngày công..., chúng ta chỉ có thể quy đổi về một hệ giá trị “ảo” là tiền tệ để so sánh, chứ giá trị “thật” của những vật phẩm so sánh lại không được sử dụng trực tiếp. Sau những tìm tòi ban đầu, người viết đề nghị một giải pháp khác: chọn những văn bản *giống nhau hoàn toàn về nội dung ngôn từ, nhưng có khác nhau về tự hình những chữ Nôm đối ứng (ghi cùng một hình vị (morpheme) trong tiếng Việt) giữa các văn bản ấy* để làm cơ sở tư liệu phục vụ nghiên cứu diên cách cấu trúc chữ Nôm lịch đại. Người viết nhận thấy 04 văn bản giải âm *Kinh Thi* có niên đại trải dài từ 1714 đến 1837 (= 123 năm) là một chuỗi văn bản lí tưởng để phục vụ hướng nghiên cứu này⁽¹⁸⁾. Nhưng đây là một vấn đề phức tạp mà khuôn khổ bài viết này chỉ mới phác họa hướng đi chứ chưa thể đi vào giải quyết một cách cụ thể.

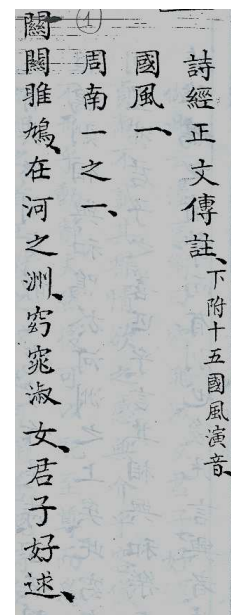
2.2. Về nhóm tác phẩm diễn ca (nhóm B)

2.2.1. Phân nhóm tác phẩm diễn ca trọn vẹn từng thiên (B1). Người viết phân thành hai tiểu nhóm: B1a là tiểu nhóm diễn ca trọn vẹn từng thiên với một số lượng thiên lớn (cụ thể là 160 thiên phần *Quốc phong*); và B1b là tiểu nhóm diễn ca lẻ tẻ một vài thiên (hiện mới tìm thấy 2 thiên được diễn ca là *Thất nguyệt* và *Tiểu hung*).

2.2.1.1. Tiểu nhóm tác phẩm diễn ca trọn vẹn từng thiên phần *Quốc phong* (B1a)

2.2.1.1.1. Trong tiểu nhóm B1a có hai tác phẩm khác nhau, người viết xin trình bày trước, và kĩ hơn, về tác phẩm *Thập ngữ Quốc phong diễn âm* 十五國風演音 được chép trong kí hiệu sách AB.169. Vì sách không có bìa nên tên chính thức của văn bản này được ghi ở đầu trang 1a: *Thi kinh chính văn truyện chú – hạ phụ Thập ngữ Quốc phong diễn âm* 詩經正文傳注 – 下附十五國風演音 (Chính văn + truyện + chú cho *Kinh Thi* – kèm theo bên dưới là phần diễn âm mười lăm Quốc phong), người viết gọi tên *Thập ngữ Quốc phong diễn âm* là để đặc chỉ phần diễn ca chữ Nôm trong văn bản. Toàn bộ văn bản được chép tay với nét chữ thống nhất, dài 197 tờ (= 394 trang) không ghi tên người diễn Nôm, cũng không ghi niên đại văn bản, nhưng với cấu trúc chữ Nôm trong văn bản (xem Hình 5), và ngôn ngữ tiếng Việt thể hiện qua phần văn Nôm (xem phần phiên âm bài *Quan thư* 關雎) thì có thể tạm thời giả định: phần diễn ca Nôm được thực hiện khá muộn, ước khoảng từ thế kỉ XIX trở đi, cũng không loại trừ khả năng niên đại lùi hẳn lại đầu thế kỉ XX.

Tiếng Việt trong tác phẩm tương đối trôi chảy, lượng từ cổ không nhiều, nhưng vẫn giữ lại một số từ cổ hay xuất hiện: *bui* 嘔 (15a5), *cuu* 鳩 (3b2), *mọn mảy* 糲糲 (48a5), *mơ mòng* 矇矇 (3b2), 所 *thừa* (45b); 嘍 嘍 véo



Hình 5: AB.169, 1a.
(trích chụp)

vỏn (41b4, có cả véo von 唵暖 - 39a3)... Một điều đáng chú ý nữa là nhiều từ láy trong tác phẩm này vẫn giữ được nguyên trạng láy toàn phần, chứ chưa thay đổi một trong hai âm tiết để trở thành từ láy bộ phận như hiện tượng vẫn thường gặp trong từ láy tiếng Việt hiện đại. Có thể dẫn một số trường hợp: *dặc đặc* 弋弋 (= dăng đặc, 3b2, 87a5), *ngát ngát* 卍卍 (= ngan ngát, 5a2), *cánh cánh* 竟竟 (= canh cánh, 30a1), *chậm chậm* 湛湛 (= chậm chậm, 45a9), *lẻo léo* 汀汀 (= leo léo, 45b2), *thượt thượt* 撻撻 (= thườn thượt, 75b6), *muốt muốt* 沫沫 (= mươn muốt, 79b2), *hón hón* 懔懔 (= hơn hón, 80a2), *thui thui* 踉踉 (= thui thui, 85a5), *xò xò* 髻髻 (= lòa xò, 87a3), *vội vội* 窈窈 (= vôi vôi, 87a5)...

Về thủ pháp dịch thuật, cũng xin lấy phần Nôm thiên *Quan thư* (tr. 3b) làm lệ chứng:

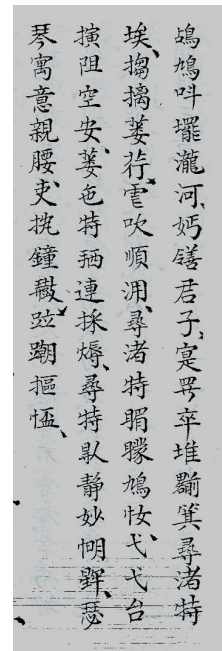
Stt	Thơ Nôm (xem chữ Nôm trong Hình 6)	Dịch từ câu thơ Hán văn số... (xem thứ tự câu thơ ở PHỤ LỤC III)	Số lượt chữ trong câu Nôm
1.	<i>Chim cưu kêu bãi sông Hà,</i>	1, 2	6
2.	<i>Gái lành quân tử thật là tốt đôi.</i>	3, 4	8
3.	<i>Trước kia tìm chữa được ai,</i>	8	6
4.	<i>So le rau hạnh ngược xuôi thuận dòng.</i>	5, 6	8
5.	<i>Tìm chữa được mơ màng cưu nhỏ,</i>	9, 10	7
6.	<i>Dặc đặc thay trần trở không yên.</i>	11, 12	7
7.	<i>Rau đã được tay liền hái nấu,</i>	13, 14, 17, 18	7
8.	<i>Tìm được người tình diệu mừng sao.</i>	7, 15, 19	7
9.	<i>Sắt cảm ngụ ý thân yêu,</i>	16	6
10.	<i>Lại đem chuông trống dập đều khoa vui.</i>	20	8

Bảng trên cho phép ta tạm thời rút ra ba đặc điểm về dịch thơ trong tác phẩm *Thập ngữ Quốc phong diễn âm*:

Một là, thủ pháp dịch gộp hai hay nhiều câu thơ nguyên bản Hán văn lại thành một câu thơ Nôm, dẫn đến việc số câu trong bản dịch Nôm thường ít hơn, thậm chí ít hơn rất nhiều so với số câu trong nguyên bản. Điều này có thể lí giải như sau: do đặc điểm cố hữu của *Kinh Thi* (đặc biệt là phần *Quốc phong*) là có rất nhiều câu thơ trùng nhau hoàn toàn (ví dụ: thiên *Quan thư*, các câu 5-13-17, 7-15-19) hoặc gần như hoàn toàn (các câu 6-14-18) giữa các chương trong từng thiên (thậm chí giữa các thiên khác nhau cũng có hiện tượng này), cho nên trong bản dịch, dịch giả đã gộp những câu thơ trùng nhau ấy lại để dịch chung thành một (hoặc một vài) câu thơ Nôm, điều đó khiến cho số lượng câu thơ Nôm sút giảm rất nhiều so với số lượng câu trong nguyên bản Hán văn. Tính trong 100 thiên đầu tiên (từ thiên *Quan thư* đến thiên *Đông phương vị minh* 東方未明) nguyên bản Hán văn có tất cả 1578 câu (dòng) thơ, nhưng số lượng câu (dòng) thơ diễn Nôm chỉ là 973, tức tỉ lệ câu Hán / câu Nôm \approx 1,62, nghĩa là cứ khoảng 3 câu nguyên bản chữ Hán thì được diễn thành 2 câu thơ Nôm. Tuy nhiên cũng xin lưu ý rằng, câu thơ trong nguyên bản Hán văn *Kinh Thi* chủ yếu có 4 lượt chữ, mà câu thơ diễn Nôm trung bình có 7 lượt chữ, vậy nên xét về mặt hình thức thì khả năng biểu đạt của một câu thơ chữ Nôm sẽ nhiều hơn một câu thơ chữ Hán.

Hai là thứ tự của từng câu trong bản dịch Nôm không gò bó đúng theo thứ tự từng câu trong nguyên bản Hán văn, điều này cũng là hệ quả của thủ pháp dịch gộp nêu trên.

Ba là thể thơ dịch không cố định, thoạt xem cũng có dáng dấp thể song thất lục bát, nhưng kì thực không phải, thể thơ dịch ở đây là sự xen kẽ không đều đặn giữa những cặp lục bát và cặp song thất. Tuy vậy, nhiều câu trong văn bản Nôm có thể là chép nhầm lẫn, nên thành ra thừa hoặc thiếu chữ⁽¹⁹⁾. Hiện tượng xô lệch số chữ này hoàn toàn không phải là một dạng cách điệu



Hình 6:
AB.169, 3b
(trích chụp)

trong thơ, như trường hợp những câu thơ 6 lượt chữ trong thơ Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm..., bởi hiện tượng này không xảy ra một cách có trật tự và có hệ thống, thậm chí nó còn làm cho câu thơ trở nên tối nghĩa.

Ba đặc điểm vừa trình bày được thể hiện rất thường xuyên trong toàn bộ bản dịch Nôm 160 thiên Quốc phong, mà thiên *Quan thư* đơn cử ở đây chỉ là một trường hợp tiêu biểu.

2.2.1.1.2. Tác phẩm *Thi kinh Thập ngũ Quốc phong diễn âm ca khúc* 詩經十五國風演音歌曲 được chép trong tập sách có nhan đề *Cối lâm tiểu dẫn* 檜林小引 kí hiệu A.1122. Trang bìa của sách, ngoài dòng tiêu đề *Cối lâm tiểu dẫn* 檜林小引, ghi rõ ba dòng thông tin:

- *Thành Thái Nhâm Dần mạnh xuân thượng cán* 成泰壬寅孟春上浣 (Thượng tuần tháng Giêng năm Nhâm Dần niên hiệu Thành Thái [tức trong khoảng 8-17/2/1902 dương lịch]).

- *Vân Đình Nguyễn Tư Đại phụng tập* 雲亭阮資大奉輯 (Nguyễn Tư Đại hiệu là Vân Đình vâng mệnh thu gom).

- *Tư Đại đường cân ti cẩn tàng* 資大堂巾笥謹藏 (Kính cẩn lưu trong hòm có phủ khăn ở Tư Đại đường).

Trong văn bản, chữ Nôm viết rõ ràng, phần diễn ca *Kinh Thi* ở vị trí 42b3 – 77b2 (= 69 trang), diễn ca đủ 160 thiên *Quốc phong*, mỗi thiên đều có ngắt dòng, trừ các thiên 18, 36, 52, 70, 78, 122 chép liền sau thiên trước, không ngắt dòng. Về thơ Nôm, bản này dùng thể lục bát thuần thực, cộng thêm vốn từ ngữ khá trau chuốt dễ hiểu, không nhiều từ cổ, cấu trúc chữ Nôm cũng mang đậm tính biểu ý hóa, rất phù hợp với niên đại 1902.

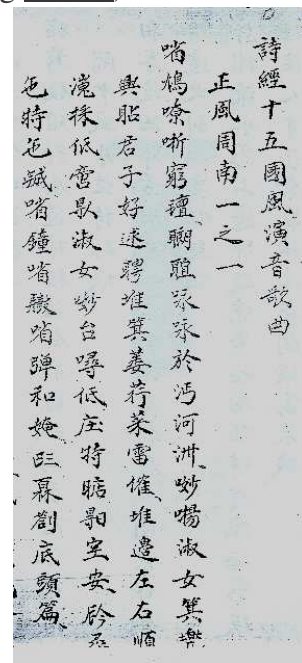
Dưới đây là phần phiên âm thiên *Quan thư* (xin xem chữ Nôm trong [Hình 7](#)):

1. <42b5> *Tiếng cuu rúu rít cùng chen,*
2. *Lặng nghe vắng vắng ở miền Hà châu.*
3. *Dịu dàng thực nữ kia đầu,*
4. *Hứng xem quân tử hảo cầu sánh đôi.*
5. *Kìa rau hạnh thái lồi thối,*
6. *Đôi bên tả hữu thuận ngòì hái đây.*
7. *Ví người thực nữ dịu thay,*
8. *Tìm đây chẳng được đêm ngày không yên.*
9. *Nay tìm đã được đã nên,*
10. *Tiếng chuông tiếng trống tiếng đàn hòa êm.*
11. *Ba trăm chép để đầu thiên,*

Có thể thấy, cũng như tác phẩm *Thập ngũ Quốc phong diễn âm* AB.169 nói trên, tác phẩm *Thi kinh Thập ngũ Quốc phong diễn âm ca khúc* A.1122 cũng sử dụng thủ pháp dịch gộp: 20 câu (dòng) thơ Hán văn thiên *Quan thư* đã được dịch thành 11 câu (dòng) thơ lục bát, trong đó câu lục cuối cùng chỉ là một câu đưa đẩy, không nằm trong nội dung thiên này.

2.2.1.2. Tiêu nhóm tác phẩm diễn ca lẻ tẻ một vài thiên (B1b)

Trong phân nhóm B1 còn có một số tác phẩm khác tồn tại dưới dạng những bài diễn Nôm lẻ tẻ một vài thiên trong *Kinh Thi*, mỗi thiên khoảng vài chục câu thơ lục bát hoặc song thất lục bát. Hiện mới tìm thấy 02 thiên trong *Kinh Thi* được diễn Nôm theo dạng này, đó là thiên *Thất nguyệt* 七月 (số thứ tự thiên 154, thuộc *Mân phong* 豳風, 88 câu), và thiên *Tiểu nhung* 小戎 (số thứ tự thiên 128, thuộc *Tần phong* 秦風, 30 câu). Theo những gì khảo sát được thì hiện còn 03 tác phẩm Nôm thuộc dạng này, được ghi chép tản mát trong 08 kí hiệu sách. Dưới đây xin kê cứu cụ thể theo đơn vị *thiên* được diễn Nôm:



Hình 7: A.1122, 42b (trích chụp)

Tên thiên	Tên tác phẩm Nôm	Tên sách	Kí hiệu sách	Vị trí trang	Số trang	Người diễn Nôm	Thể thơ	
Thất nguyệt 七月 (88 câu)	Mân phong Thất nguyệt thi diễn ca 鬪風七月歌	<i>Thi kinh Thư kinh quốc ngữ ca</i> 詩經書經國語歌	VNv.215	18a4-21a7	7	Nguyễn Bá Lân (?)	Song thất lục bát – 114 câu ⁽²⁰⁾	
		<i>Thi kinh Thư kinh quốc ngữ ca</i>	AB.151	16a7-19a7	7			
		<i>Thi kinh Thư kinh quốc ngữ ca</i>	AB.523	18a4-21b7	8			
		<i>Thi kinh quốc ngữ ca</i> 詩經國語歌	VNv.533	9a7-11a5	5			
		<i>Mao Thi ngâm vịnh thực lục</i> 毛詩吟詠實錄	AB.314	14a2-16b6	6			
		<i>Ba Thi quốc ngữ ca</i> 葩詩國語歌	AB.360	10b9-11b6	3			
	Mân phong Thất nguyệt thi diễn ca 鬪風七月詩演歌	<i>Quốc âm từ điệu</i> 國音詞調	AB.595	21a1-28b4	16	Phạm Đình Toái	Lục bát – 84 câu	
		<i>Trung dung diễn ca – Dịch quái diễn ca</i> 中庸演歌易卦演歌	AB.540	30a1-36a3	13			
	Tiểu hung 小戎 (30 câu)	Tiểu hung Tiểu hung diễn ca 秦風小戎演歌	<i>Quốc âm từ điệu</i>	AB.595	29a1-31a4	5	Phạm Đình Toái	Lục bát – 24 câu
			<i>Trung dung diễn ca – Dịch quái diễn ca</i>	AB.540	36a4-37b8	4		
Tổng số trang					74			

Như vậy là tính về diện tác phẩm Nôm thì tiểu nhóm B1b có ba tác phẩm, được in/ chép trong 8 văn bản. Trong ba tác phẩm Nôm này, đáng chú ý là 2 tác phẩm (với 8 văn bản) cùng diễn ca thiên Thất nguyệt (thuộc Mân phong). Điều đó chứng tỏ nhu cầu đọc thiên Mân phong là rất cấp thiết, nguyên nhân có lẽ là do thiên thơ dài tới 88 câu này có nội dung nói về những công việc gắn bó thiết thân tới nhân dân trong trọn năm: thời tiết, nông vụ, trồng trọt, ăn mặc, trồng dâu nuôi tằm, xe tơ dệt lụa, săn bắn, dâng lễ vật lên vua... Sau đây xin trích phiên âm mười câu đầu tiên của ba bản dịch Nôm trên nhằm phác họa một hình dung ban đầu về văn Nôm cũng như chữ Nôm trong đó.

- Mân phong Thất nguyệt thi diễn ca 鬪風七月歌 (theo VNv.215, trích 10/114 câu đầu)

Stt	Chữ Nôm	Phiên âm
1.	節膺甄頭秋旺氣	<18a> Tiết tháng bảy đầu thu vượng khí,
2.	輶火星鉞熾術西	Sao hỏa tinh đã xế về tây.
3.	旦旬膺兪霜飈	Đến tuần tháng chín sương bay,
4.	絳更鉞默襖裡禦寒	Cử canh đã mặc áo may giữa hàn.
5.	膺迺爰看強切	Tháng mười một gió khan càng riết,
6.	膺迺台這冽†今†今	Tháng mười hai giá rét căm căm.
7.	油庄襖縞縞針	Dù chẳng áo rôi áo chằm,
8.	襖之詔特卒辭朱全	Lấy gì chịu được rớt năm cho toàn.
9.	節膺胚三陽氣動	Tiết tháng giêng tam dương khí động,
10.	所耕被觀種↘啞	Sửa cày bừa đủ giống làm ăn (...)

- Mân phong Thất nguyệt thi diễn ca 鬪風七月詩演歌 (theo AB.595, trích 10/84 câu đầu):

Stt	Chữ Nôm	Phiên âm	Dị bản ở AB.540
1.	火星膺甄迺西	<28a> Hỏa tinh tháng bảy sang tây,	
2.	眈澄膺兪襖裡禦寒	Xem chừng tháng chín áo may giữa hàn.	

3.	一陽朥爻朥看	Nhất dương thánh một gió khan,	沒 một
4.	二陽朥臘氣寒強嗜	Nhị dương thánh chạp khí hàn càngh ghê.	
5.	禦寒沛固褐衣	<28b> Ngừa hàn phải có hạt y,	
6.	否空豫備祀 <small>祀</small> 齋辭	Ví không dự bị lấy gì trọn năm.	
7.	朥月征田器匱針	Thánh giềng điền khí đã chắm,	
8.	朥台田畝買霽跣蹟	Thánh hai điền mẫu mới dầm bước chân.	
9.	糝迢埃拯服勤	Cơm đưa ai chẳng phục cần,	
10.	農官典 <small>典</small> 甯甯民拱悃	Nông quan đến ruộng thấy dân cũng mừng (...)	典 đến

- Tản phong Tiểu hung diễn ca 秦風小戎演歌 (theo AB.595, trích 10/24 câu đầu):

Stt	Chữ Nôm	Phiên âm	Dị bản ở AB.540
1.	小戎板泮車高	<29a> Tiểu hung ván cạn xe cao,	
2.	甯縑歷錄縑匳曲梁	Năm dây rịch rục buộc vào khúc lương.	
3.	鉞游縑脅珥讓	Vòng du dây hiệp nhẹ nhàng,	鉞 vòng
4.	板陰縑續沁鑽未諸派	Ván âm dây tục tảm vàng chưa phai	
5.	禪花歷幅車賤	Đệm hoa trái bức xe dài	
6.	堆猓騏鼻擱外軒車	<29b> Đồi con kì chúc gác ngoài hiên xa.	
7.	馱鞞如玉温和	Người sao như ngọc ôn hòa,	
8.	箕尼板屋意羅心思	Kìa nơi ván ốc ấy là tâm tư.	
9.	紉韁罕馱交馳	Sáu cương bốn ngựa giao trì,	
10.	騏驎意 <small>仲</small> 騏驎驂外	Kì lưu ấy giữa qua li tham ngoài (...)	

Như có thể thấy, hai bản Quốc âm từ điệu AB.595 và Trung dung diễn ca – Dịch quái diễn ca AB.540 sai lạc nhau không đáng kể: trong 20 câu thơ trích dẫn trên (trong hai bài Mân phong Thất nguyệt thi diễn ca và Tản phong Tiểu hung diễn ca), văn Nôm của hai bản hoàn toàn giống nhau, chỉ khác về tự hình của 03 (lượt) chữ Nôm (một 爻 - 沒, đến 典 - 典, vòng 鉞 - 鉞), tỉ lệ (lượt) chữ có tự hình khác nhau chỉ là 3/140 ≈ 2,14%.

2.2.2. Phân nhóm tác phẩm diễn ca tóm lược các thiên (B2).

Phân nhóm này thực chất chỉ là một tác phẩm nhưng có tới sáu văn bản, trong đó chỉ có một văn bản khác in kí hiệu VNv.215, năm văn bản còn lại (VNv.533, AB.523, AB.314, AB.151, AB.360) đều là sách chép tay. Xin xem bảng sau:

Stt	Nhan đề kí hiệu sách ⁽²¹⁾	Kí hiệu sách	Vị trí phân Kinh Thi Nôm	Số trang phân Kinh Thi Nôm	Thông tin thêm về kí hiệu sách
1.	Thi kinh Thư kinh quốc ngữ ca 詩經書經國語歌	VNv.215	1a1-18a3	35	Khắc in. 79 tr. Đinh Mão niên bát nguyệt thập tam nhật san khắc
2.	Thi kinh Thư kinh quốc ngữ ca	AB.151	1a1-16a6	31	Chép tay. 68 tr. Đinh Mão niên bát nguyệt thập tam nhật san khắc, Trần Thanh Xuyên bản.
3.	Thi kinh Thư kinh quốc ngữ ca	AB.523	1a2-18a3	35	Chép tay. 80 tr. Đinh Mão niên bát nguyệt thập tam nhật san khắc
4.	Thi kinh quốc ngữ ca 詩經國語歌	VNv.533	1a1-9a6	17	Chép tay. 33 trang. Cổ Đô Nguyễn tiến sĩ soạn
5.	Mao Thi ngâm vịnh thực lục 毛詩吟詠實錄	AB.314	1a1-14b1	28	Chép tay. 62 tr. Cổ Đô xã Nguyễn tiên sinh soạn
6.	Ba Thi quốc ngữ ca 葩詩國語歌	AB.360	1b1-10b8	19	Chép tay. 44 tr.
				165 tr.	

Qua khảo sát sơ bộ người viết nhận thấy phân nhóm này tồn tại một số điểm sau cần được làm sáng tỏ:

Một là: năm Đinh Mão là năm nào? Căn cứ theo thực trạng khắc bản VNv.215 thì niên đại này khó có thể sớm tới 1747; mà đương nhiên cũng không thể muộn đến 1987; văn bản không có chữ húy nên cũng khó có thể khắc in năm 1867, khi định lệ kiêng húy triều Tự Đức ban hành lần thứ tư (tháng 12/1861) đang rất gay gắt⁽²²⁾; vậy nên sẽ còn hai năm Đinh Mão lọt vào tầm ngắm: 1807 và 1927, nhưng cụ thể là năm nào?

Hai là: “Cổ Đô xã Nguyễn tiên sinh” 古都社阮先生, hay “Cổ Đô Nguyễn tiên sĩ” 古都阮進士 thì chắc hẳn đều là Nguyễn Bá Lân 阮伯璘 (1700 - 1785), nhưng ông có đúng là người soạn tác phẩm này không? Vấn đề này cũng cần phải đặt ra, bởi nếu chỉ đơn giản căn cứ theo ghi chép trong bản chép tay *Mao Thi ngâm vịnh thực lục* AB.314 (古都社阮先生撰) hay *Thi kinh quốc ngữ ca* VNv.533 (古都阮進士撰) mà đi đến xác quyết thì e hơi vội vàng⁽²³⁾. Ở đây rất cần thiết phải bổ sung thêm một chứng cứ nữa, đó là ngôn ngữ tác phẩm, điều này có thể thực hiện được qua so sánh từ vựng trong tác phẩm này với từ vựng trong bài phú *Nôm Ngã Ba Hạc phú* của Nguyễn Bá Lân. Có thể đây mới là thiết chứng để đi đến kết luận *Thi kinh quốc ngữ ca* (xin tạm dùng tên này để gọi chung toàn bộ sáu văn bản thuộc phân nhóm B2) thực sự là tác phẩm của Nguyễn Bá Lân hay không. Hơn nữa, nếu khẳng định Nguyễn Bá Lân là tác giả của *Thi kinh quốc ngữ ca* thì tại sao lại không thể cho rằng ông là tác giả của cả *Mân phong Thất nguyệt ca* 關風七月歌 và *Thư kinh quốc ngữ ca* 書經國語歌, bởi trong cả sáu kí hiệu sách trên luôn xuất hiện đồng hành ba tác phẩm này?

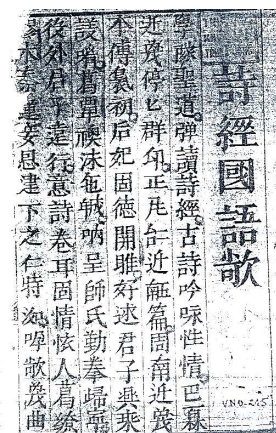
Ba là: quá trình truyền bản đã xảy ra như thế nào giữa sáu văn bản? Bản nào có niên đại trước, bản nào sau, bản nào chép lại của bản nào? Chắc chắn hai thủ bản AB.523 và AB151 đều chép lại từ khắc bản VNv.215, bởi hai thủ bản trên đều chép dòng “丁卯年八月十三日刊刻” (*Đinh Mão niên bát nguyệt thập tam nhật san khắc* = San khắc ngày 13 tháng 8 năm Đinh Mão) là dòng, về lí thuyết, chỉ có thể có ở *khắc* bản duy nhất VNv.215.

Ba điểm nghi vấn trên là cần thiết phải đặt ra, nhưng những kiến giải vừa nêu phần nhiều mang tính võ đoán, cần phải điều tra thêm nhiều bằng chứng cụ thể hơn nữa mới mong có được những kết luận khả tín hơn.

Trong sáu truyền bản trên, xin điểm trình bày đôi nét về khắc bản VNv.215, bởi đây là bản khắc in duy nhất, điều đó không hẳn có nghĩa đây là bản có niên đại sớm nhất và có giá trị nhất, nhưng một điều có thể khẳng định chắc chắn: đây là văn bản có tầm ảnh hưởng rộng hơn cả, bởi nó được khắc in, chứ không chỉ tồn tại dưới dạng thủ bản như trong năm kí hiệu sách còn lại.

Văn bản VNv.215 có tất cả 79 trang (40 tờ, tr. 40b không có chữ), phần *Thi kinh quốc ngữ ca* từ trang 1a đến giữa trang 18a (= 35 tr.), ngoại trừ hai câu đầu mang tính chất dẫn nhập làm theo thể bốn chữ (*Học đòi thánh đạo. Đàn đọc Thi kinh.*), còn lại đều là lục bát. Tính cả 2 câu đầu thì văn bản có gần 700 câu (dòng) thơ, dùng để diễn ca tóm lược 311 thiên *Kinh Thi* (gồm cả 6 thiên “sênh thi” – thiên chỉ có nhan đề mà không có lời thơ), tính tỉ lệ phần trăm ta có trung bình mỗi thiên được tóm tắt trong $\approx 2,25$ câu (dòng) thơ Nôm. Nếu tính theo đơn vị câu thì tỉ lệ càng thấp hơn nữa: theo số liệu thống kê của người viết⁽²⁴⁾, trong *Kinh Thi* có cả thảy 7274 câu (dòng) thơ, vậy ta có tỉ lệ $700/7274 \approx 0,096$, có nghĩa là khoảng 10 câu thơ nguyên bản Hán văn sẽ tương đương với 1 câu thơ Nôm.

Về ngôn ngữ trong văn bản tác phẩm, xin trích 20 câu thơ Nôm đoạn đầu:



Hình 8: VNv.215, 1a

Stt	Chữ Nôm (xem Hình 8)	Phiên âm	Tên thiên Hán văn	Số câu thiên Hán văn
1.	學隊聖道	<1a> Học đội thánh đạo,		
2.	彈讀詩經	Đàn đọc Thi kinh.		
3.	古詩吟咏性情	Cổ thi ngâm vịnh tính tình,		
4.	巴鼻迩蔑停七群印	Ba trăm mười một rành rành còn in.		
5.	正風台迩齷篇	Chính phong hai mươi năm thiên,		
6.	周南迩蔑本傳曩初	Chu Nam mười một vốn truyền nẻo xưa.		
7.	后妃固德關雎	Hậu phi cố đức quan thư,	1 Quan thư	20
8.	好逑君子興乘護喙	Hảo cầu quân tử hưng thừa ngụy khen.		
9.	葛覃襖沫沕絨	Cát đàm áo mát đã nên,	2 Cát đàm	18
10.	啞呈師氏勤拳歸寧	Nói chiêm sư thị cần quyền quy ninh.		
11.	役外君子遠行	Việc ngoài quân tử viễn hành,	3 Quyển nhĩ	16
12.	意詩卷耳固情懷人	Áy thơ quyển nhĩ cố tình hoài nhân.		
13.	葛繚膠木秦運	Cát leo cù mộc tần vận	4 Cù mộc	12
14.	妾恩逮下之仁特洳	Thiếp ơn dãi hạ chi nhân được nhờ.		
15.	嘒歌蔑曲蟲斯	Dấng ca một khúc <1b> chung tư,	5 Chung tư	12
16.	杏朋昆召產疏盛饒	Ví bằng con cháu xăn xơ (?) thịnh nhiều.		
17.	婚姻礼綽燿燿	Hôn nhân lễ rước dập dùi,	6 Đào yêu	12
18.	于歸皮裸桃夭節泠	Vu quy vừa quả đào yêu tiết lành .		
19.	兔置群等干城	Thỏ tư còn đáng can thành,	7 Thỏ tư	12
20.	況之几於朝廷嵬官	Huống chi kể ở triều đình ngôi quan (...)		

Có thể thấy rằng nổi bật trên hết qua những dòng thơ trên là sự... khó hiểu, nhất là đối với độc giả ngày nay không biết chữ Hán chữ Nôm, và không sống trong môi trường văn hóa Hán Nôm, thậm chí còn khó hiểu ngay cả với người học Hán Nôm đã học qua *Kinh Thi*. Lí do là vì phần Nôm này chỉ diễn ca đại ý từng thiên, chứ không hề có tham vọng diễn ca từng ý, từng câu nguyên bản Hán văn, vậy nên trong văn Nôm đã tái sử dụng rất nhiều từ ngữ của nguyên bản, và tất nhiên là không có chú thích gì. Điều này khiến ta có thể mừng tưng phần chú thích của bản phiên âm Quốc ngữ cho tác phẩm này phải phong phú đến mức nào!

*

* *

Đôi điều khép mở

Qua những điểm sơ giản vừa trình bày trên về các tác phẩm và văn bản *Kinh Thi* chữ Nôm, chúng ta có thể hình dung được một khối lượng công việc không nhỏ cần thực hiện để có thể chuyên mã và giải mã khối tư liệu phong phú này (**07** tác phẩm, **19** văn bản bản, **31** kí hiệu sách, với tổng số **5.368** trang), bởi đây là những tư liệu có giá trị nghiên cứu về nhiều mặt: *Thứ nhất* là về mặt kinh học, chúng ta có thể hiểu rõ hơn không khí tiếp nhận *Kinh Thi* với tư cách một “Nho điển” đã xảy ra như thế nào ở Việt Nam thời Trung đại, phải chăng *Kinh Thi* đã chỉ được tiếp nhận một cách thụ động và rập khuôn theo những bản chú sớ của Trung Quốc (tiêu biểu là *Thi tập truyện* và *Thi kinh đại toàn*)? *Thứ hai* là về mặt thi học, người Việt phải chăng đã chỉ nhìn nhận *Kinh Thi* với tư cách là một bộ kinh điển của Nho giáo, hay *Kinh Thi* còn được tiếp nhận dưới góc độ một tác phẩm văn chương? Điều này có thể tiếp cận từ việc người Việt đã “dịch” *Kinh Thi* sang bản ngữ như thế nào. Một điểm nữa cũng cần nghiên cứu là truyền thống “thái thi” trong *Kinh Thi* đã ảnh hưởng như thế nào đối với Việt Nam. *Thứ ba* là về mặt ngôn ngữ văn tự học. Khối lượng tư liệu đáng kể trên là một đối tượng nghiên cứu không kém phần quan trọng phục vụ việc nghiên cứu các bình diện: văn tự học chữ Nôm; diễn cách văn tự học

chữ Nôm qua từng thời kì đã phần nào thể hiện qua những đợt “trùng san” (nếu có thể dùng thuật ngữ này) các bản *Kinh Thi* thuộc nhóm diễn xuôi; những biến chuyển của ngữ âm lịch sử tiếng Việt (cũng thể hiện chủ yếu qua nhóm diễn xuôi); quá trình vận động của hệ thống từ Việt cổ, từ láy nói riêng và từ ngữ tiếng Việt nói chung trong một giai đoạn lịch sử trải dài tới 200 năm (từ 1714 đến đầu thế kỉ XX)...

Với nguồn tư liệu nguyên bản chữ Nôm phong phú và ít nhất ba hướng tiếp cận kể trên, việc nghiên cứu các văn bản và tác phẩm *Kinh Thi* có chữ Nôm trở thành một công việc đầy thú vị và cũng không ít khó khăn, chắc chắn sự góp công của nhiều người sẽ sớm mang lại những kết quả khả quan. Còn bài viết này chỉ mang tính chất gợi mở, hai chữ “lược quan” trong nhan đề đủ nói rõ điều đó./.

Hà Nội, tháng 5/2006

Nguyễn Tuấn Cường

The Second International Nôm Conference, 2006, Hue, Vietnam

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Galperin I.R., *Văn bản với tư cách đối tượng nghiên cứu ngôn ngữ học*, Hoàng Lộc dịch, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1987, 280 tr.
2. Hoàng Văn Vân, *Nghiên cứu dịch thuật*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2005, 292 tr.
3. Khổng Tử, *Kinh Thi*, 3 tập, Tạ Quang Phát dịch, Nxb Đà Nẵng, 2003 (tái bản), tập I: 694 tr; tập II: 592 tr; tập III: 626 tr.
4. Nguyen Dinh Hoa, *Graphemic Borrowings from Chinese: The Case of Chu Nom – Vietnam’s Demotic Script*, The Bulletin of the Institute of History and Philology, vol. LXI, part II, Academia Sinica, Taipei, Taiwan, China, June, 1990, pp. 383-432.
5. Nguyễn Khắc Kham, *Chữ Nôm or the Former Vietnamese Script and Its Past Contributions to Vietnamese Literature*, Area and Culture Studies 24, Tokyo University of Foreign Studies, 1974, 17 pages. (theo bản điện tử do Nguyễn Quang Trung và Lê Văn Đăng thực hiện, June, 2001, từ website: http://www.viethoc.org/eholdings/current/CN_NKKham-Rev1.pdf), bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Tuấn Cường, 2006.
6. Nguyễn Quang Hồng, Nguyễn Tuấn Cường, *Thi kinh giải âm – văn bản sớm nhất hiện còn khắc in năm Vĩnh Thịnh 1714*, Tạp chí Hán Nôm, số 3/2005, tr. 36 – 52.
7. Phạm Ánh Sao, *Kinh Thi – một vài suy nghĩ về cách tiếp cận*, in trong: *Những vấn đề về Hán Nôm học*, tập I, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002, tr. 286 – 294.
8. 王晓平, 《诗经之于亚洲汉文学》, 载《天津师大学报-社科版》1997年第6期, 页 56-64.
9. 夏传才, 《国外诗经研究新方法论的得失》, 载《文学遗产》2000年第6期, 页 4-18.
10. 夏传才, 《现代诗经学的发展与展望》, 载《文学遗产》1997年第3期, 页 98-107.
11. 向熹, 《论诗经语言的性质》, 载《中国韵文学刊》1998年第1期, 页 33-40.
12. 向熹, 《诗经词典》(修订本), 四川人民出版社, 成都, 1997年, 1106页.
13. 朱熹, 《诗集传》, 中华书局影印本, 载《四书五经》中华书局, 北京, 1996年, 中册.

PHU LUC I: Các nhóm tác phẩm/ văn bản Kinh Thi có chữ Nôm

Phân loại văn bản	A – Nhóm tác phẩm diễn xuôi					B - Nhóm tác phẩm diễn ca										
	A1 – Phân nhóm tác phẩm <i>Thi kinh giải âm</i>		A2 – Phân nhóm tác phẩm <i>Thi kinh đại toàn tiết yếu diễn nghĩa</i>			B1 – Phân nhóm tác phẩm diễn ca cả thiên				B2 – Phân nhóm tác phẩm diễn ca tóm lược các thiên						
	Bản in 1714	Bản in 1792	A2a – Tiêu nhóm bản in		A2b – Tiêu nhóm chép tay	B1a – Tiêu nhóm Diễn ca nhiều thiên		B1b - Tiêu nhóm diễn ca lẻ tẻ một vài thiên		B2a - Tiêu nhóm bản in	B2b – Tiêu nhóm bản chép tay					
			Bản 1836	Bản 1837		Chép tay		Chép tay			AB.523	AB.314	AB.151	AB.360		
Các kí hiệu sách	HN.527 HN.528 HN.529 HN.530 (thiếu quyển)	AB.144/1 AB.144/2 AB.144/3 AB.144/4 AB.144/5 (đủ quyển, thiếu trang)	VNv.107 (thiếu q3, q4)	AB.168/1 AB.168/2 (đủ)	AB.137 (đủ)	<i>Thi kinh chính văn truyện chú – hạ phụ</i> <i>Thập ngữ Quốc phong diễn âm</i> AB.169 (đủ phần Quốc phong)	<i>Thi kinh Thập ngữ Quốc phong diễn âm</i> (in trong <i>Cối Lâm tiểu dẫn</i> - A.1122)	Các thiên <i>Thất nguyệt, Tiểu nhung</i> nằm rải rác trong các kí hiệu sách: <i>Quốc âm từ diệu</i> AB.595; <i>Trung dung diễn ca – dịch quái diễn ca</i> / AB.540			VNv.215	VNv.533	AB.523	AB.314	AB.151	AB.360
	VNv.637 (thiếu 9/10 quyển) Kê Thiện đường	MF.1800 (lưu tại Pháp, người viết chưa có cơ hội được tiếp xúc)		AB.539/1 AB.539/2 AB.539/3 (đủ)				VNv.161, q2 VNv.162, q3 VNv.163, q4 (thiếu q1)	Đa Văn đường	Thiên <i>Thất nguyệt</i> trong tất cả các kí hiệu sách thuộc phân nhóm B2						
Đặc điểm chính	- Nguyên văn chữ Hán, diễn xuôi chữ Nôm theo dạng cước chú, chú giải Hán văn. - Phần Hán văn bám rất sát với bản <i>Thi tập truyện</i> của Chu Hi.		- Nguyên văn chữ Hán (có lược bớt một số câu), diễn xuôi chữ Nôm theo dạng cước chú, chú thích, bình luận. - Bù thị nguyên bản - Phần Hán văn dựa theo bản <i>Thi kinh đại toàn tiết yếu</i> của Bùi Huy Bích, có một số dị biệt, chủ yếu ở phần chú nghĩa và chú âm cho nguyên bản Hán văn.		- Chỉ chép lại phần diễn xuôi chữ Nôm của tiêu nhóm A2a	- Diễn ca tất cả 160 thiên phần <i>Quốc phong</i> thành thể lục bát, hoặc có xen lẫn song thất lục bát - Diễn ca theo xu hướng rút gọn		- Ba tác phẩm diễn ca thể lục bát hoặc song thất lục bát. - Độ dài mỗi tác phẩm diễn ca từ 24 – 114 câu.			- Là các truyền bản của cùng một tác phẩm. - Tên các văn bản không giống nhau. - Diễn ca thành (khoảng) 700 câu thơ Nôm thể lục bát, chỉ tóm lược mỗi thiên trong vài câu thơ (thường là 2 câu lục + bát, có khi lên tới 4 câu). - Vấn đề truyền bản và tác giả chưa được minh định - Nội dung giữa các văn bản có vênh nhau. - Mỗi kí hiệu sách gồm nhiều phần, trong đó có phần diễn ca <i>Kinh Thi</i>					
Số văn bản (= 19)	2	2	1	3	1	1	1	2			6					
Số trang (= 5368)	908	968 (+ 976 tr, nếu MF.1800 đủ)	366	1148	300	394	69	74			165					
Số tác phẩm (= 7)	1		1			1		3			1					
Số kí hiệu sách (= 31)	11		10			2		2			6					
								(không kể những kí hiệu sách trùng với phân nhóm B2)								

PHU LỤC II: Đặc điểm văn bản nhóm tác phẩm điển xuôi (nhóm A)

Tác phẩm <i>Thi kinh giải âm</i> (đủ bộ 10 quyển)					Tác phẩm <i>Thi kinh đại toàn tiết yếu điển nghĩa</i> (đủ bộ 04 quyển)										Ché p t a y								
Bản in năm Vĩnh Thịnh 1714					Bản in năm Quang Trung 1792					Bản in													
Kí hiệu	Nội dung	Đặc điểm	Số tờ ghi trên này	Số tờ thực còn	Kí hiệu	Nội dung	Đặc điểm	Số tờ ghi trên này	Số tờ thực còn	Bản in năm Minh Mệnh 1836				Bản in năm Minh Mệnh 1837									
										Kí hiệu	Nội dung	Đặc điểm	Số tờ ghi trên này	Số tờ thực còn	Kí hiệu	Nội dung	Đặc điểm	Số tờ ghi trên này	Số tờ thực còn				
HN.527	Bìa	- Tờ 1b trắng	1	1	AB.144/1	Bìa	- Tr 1b trắng	1	1											VNv.107	Bìa		1
	Tự		2	2		Tự		2	2	Tự & mục lục		24	24	Tự & mục lục		24	24						
	Mục lục		11	11		Mục lục	- Thiếu tờ 5	11	10	QI	Tr 29b trắng	29	29	QI	- Tr 29b trắng	29	29						
	QI		27	27		QI	- Tờ 17 chép tay - Tr 27b trắng	27	27	QII	Thiếu tờ 72	130	129	QII		130	130						
	QII		51	51		QII	- Các tờ 3, 4, 23 chép tay	51	51	Tổng số (thiếu 2 Q, phần còn lại thiếu 1 tờ)		184	183	QIII	- Tr 102b trắng	102	102						
HN.528	QIII	- Thừa 1 tờ 24	57	58	AB.144/2	QIII	- Thiếu tờ 24, 38	57	55	<p>Tóm lại:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có 20 kí hiệu sách được khảo sát (không kể kí hiệu sách MF.1800 hiện lưu trữ tại Pháp, người viết chưa có điều kiện tiếp cận) - Bản 1837 trọn vẹn cho tác phẩm <i>Thi kinh đại toàn tiết yếu điển nghĩa</i> - Tác phẩm <i>Thi kinh giải âm</i> cũng trọn vẹn nếu lấy QIX + QX của bản 1792 bù vào bản 1714 	<p>AB.168/2 AB.539/2-3</p>	QIV	- Thừa 1 tờ 35 - Tr 46b trắng	46	47	QIV	- Thiếu tờ 24 - Tr 46b trắng	46	45	QIV	- Tờ 114 đến tờ 116 là <i>Thi kinh khảo dị</i> của Vương Ứng Lân đời Tống	116	116
	QV		44	44		QV	- Thiếu tờ 32	44	43			Tổng số (đủ q, đủ tờ)		402 (x 2)	402 (x 2)								
HN.529	QVI	- Tr 55b trắng	55	55	AB.144/3	QVI	- Tờ 55b trắng	55	55			VNv.161	QII	- Thiếu tờ 112 - Chép tay có Nôm: 69, 70 - Chép tay không Nôm: 42, 44, 105	130	129							
	QVII		47	47		QVII		47	47				VNv.162	QIII	- Tờ 102b trắng - Chép tay không Nôm: 98, 99	102	102						
HN.530	QVIII	- Tr 56b trắng	56	56	AB.144/4	QVIII	- Tờ 56b trắng	56	56			VNv.163		QIV	- Thiếu tờ 102, 103, 104 - Tờ 101 bị bung ra.	116	113						
	Thiếu QIX					AB.144/5	QIX	- Tờ 42b trắng	42				42	Tổng số (thiếu 1 q, phần còn lại thiếu 4 tờ)		348	344						
Thiếu QX				VNv.6 37	QX		- Tờ 49b trắng	49	49			Tổng số (thiếu 9 Q, phần còn lại thừa 2 tờ)		55	55								
Tổng số (thiếu 2 Q, phần còn lại thừa 2 tờ)					397	399	Tổng số (đủ Q, thiếu 5 tờ)					488	483	<p>KẾT LUẬN: đủ 10 quyển, đủ 402 tờ</p>									
VNv.6 37				QVI	- Tr 55b trắng	55	55	KẾT LUẬN: chỉ còn 8/10 quyển (thiếu Q IX, X), riêng QVI có 02 bản, phần còn lại thừa 02 tờ.				KẾT LUẬN: đủ 10 quyển, thiếu 05 tờ											
Tổng số (thiếu 9 Q, phần còn lại đủ)				55	55	KẾT LUẬN: đủ 10 quyển, thiếu 05 tờ						KẾT LUẬN: thiếu 02 quyển (III, IV), phần còn lại thiếu 01 tờ				<p>KẾT LUẬN: đủ 150 tờ</p>							

PHỤ LỤC III: Diên cách chữ Nôm, văn Nôm trong 5 bản thuộc nhóm A (qua thiên *Quan thư* 關雎)

Thứ tự câu	Nguyên bản Hán văn	Phân nhóm A1				Văn Nôm giữa 5 bản	Phân nhóm A2						
		Bản Vĩnh Thịnh 1714	Bản Quang Trung 1792	Số lượt chữ Nôm	Chữ khác nhau		Dịch Nôm	Bản Minh Mệnh 1836	Bản Minh Mệnh 1837	Bản AB.137	Số lượt chữ Nôm	Chữ khác nhau	
1.	關關雎鳩	鷓雎鳩共應和啾關關	<i>Chim thư cưu cùng ứng họa tiếng quan quan</i>	9	0	#	<i>Rúu rít tiếng chim thư cưu</i>	啾啾關關雎鳩			6	0	
2.	在河之洲	於蒸摆坤澆	<i>Ở chung bãi giữa sông</i>	5	0	#	<i>Ở chung bãi trong sông</i>	於蒸摆坤澆			5	0	
3.	窈窕淑女	潘朗昆媽饒	<i>Thăm lặn con gái lành</i>	5	0		<i>Thăm lặn con gái lành</i>	潘朗昆媽饒			5	0	
4.	君子好逑	窀堆共寻君子	<i>Tốt đôi cùng người quân tử</i>	6	0		<i>Tốt đôi cùng người quân tử</i>	窀堆共寻君子	窀 ⁽²⁵⁾ 堆共馱君子		6	1	
5.	參差荇菜	樞離阮蔓苻	<i>So le ngọn rau hạnh</i>	5	0		<i>So le ngọn rau hạnh</i>	樞離阮蔓苻	樞離阮蔓苻		5	1	
6.	左右流之	丈昭隊方蹻泃麻搗蒂	<i>Đăm chiêu đòi phương theo dòng mà hái đấy</i>	9	0		<i>Đăm chiêu đòi phương theo dòng mà hái đấy</i>	沉昭隊方蹻泃麻搗蒂	沉昭隊方蹻泃麻搗蒂		9	2	
7.	窈窕淑女	潘朗昆媽饒	<i>Thăm lặn con gái lành</i>	5	0		<i>Thăm lặn con gái lành</i>	潘朗昆媽饒			5	0	
8.	寤寐求之	式入求蒂	<i>Thức nhấp cầu đấy</i>	4	0		<i>Thức nhấp cầu đấy</i>	式臥求蒂	式臥求蒂		4	1	
9.	求之不得	求蒂賭特	<i>Cầu đấy chưa được</i>	4	0	(#)	<i>(không diễn Nôm)</i>						
10.	寤寐思服	式入想汝	<i>Thức nhấp tưởng nhớ</i>	4	0		<i>Thức nhấp tưởng nhớ</i>	式臥想汝			4	0	
11.	悠哉悠哉	婁台婁台	<i>Lâu thay lâu thay</i>	4	0	#	<i>Dài vậy thay, dài vậy thay</i>	賤丕台賤丕台			6	0	
12.	輾轉反側	鄰阪陳濁	<i>Trăn trở trăn trở</i>	4	0		<i>Trăn trở trăn trở</i>	鄰阪陳濁			4	0	
13.	參差荇菜	樞離阮蔓苻	<i>So le ngọn rau hạnh</i>	5	0		<i>So le ngọn rau hạnh</i>	樞離阮蔓苻	樞離阮蔓苻		5	1	
14.	左右采之	丈昭隊方裊麻撰蒂	<i>Đăm chiêu đòi phương lấy mà chọn đấy</i>	8	0		<i>Đăm chiêu đòi phương lấy mà chọn đấy</i>	沉昭隊方裊麻撰蒂	沉昭隊方裊麻撰蒂		8	1	
15.	窈窕淑女	潘朗昆媽饒	<i>Thăm lặn con gái lành</i>	5	0		<i>Thăm lặn con gái lành</i>	潘朗昆媽饒			5	0	
16.	琴瑟友之	彈啣琴啣瑟麻腰馱蒂	<i>Đàn tiếng cầm tiếng sắt mà yêu dấu đấy</i>	9	0	#	<i>Gảy đàn cầm đàn sắt mà gân yêu đấy</i>	攸彈琴彈瑟麻斯腰蒂	攸彈琴彈瑟麻斯腰蒂		9	1	
17.	參差荇菜	樞離阮蔓苻	<i>So le ngọn rau hạnh</i>	5	0		<i>So le ngọn rau hạnh</i>	樞離阮蔓苻	樞離阮蔓苻		5	1	
18.	左右芼之	丈昭隊方裊麻爇	<i>Đăm chiêu đòi phương lấy mà nấu chín dâng đấy</i>	10	0	#	<i>Đăm chiêu mà nấu chín đòi phương dâng đấy</i> ⁽²⁶⁾	沉昭麻爇	沉昭麻爇		9	1	
19.	窈窕淑女	潘朗昆媽饒	<i>Thăm lặn con gái lành</i>	5	0		<i>Thăm lặn con gái lành</i>	潘朗昆媽饒			6	0	
20.	鍾鼓樂之	越啣鍾啣鼓麻盃明蒂	<i>Dây tiếng chung tiếng cổ mà vui mừng đấy</i>	9	0	#	<i>Khua tiếng chung tiếng cổ mà vui mừng đấy</i>	搯啣鍾啣鼓麻盃明蒂	搯啣鍾啣鼓麻盃明蒂		9	2	
	80			120	0	07	Tổng số					115	12

CHÚ THÍCH:

⁽¹⁾ Nguyễn Văn San, *Đại Nam quốc ngữ* 大南國語, kí hiệu sách thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm AB.106, tr. 3a, nguyên văn chữ Hán như sau: “列國言語不同一國有一國語我國自士王譯以北音其間百物猶未詳識如雉鳩不知何鳥羊桃不知何木此類甚多” (*Liệt quốc ngôn ngữ bất đồng, nhất quốc hữu nhất quốc ngữ. Ngã quốc tự Sĩ vương dịch dĩ Bắc âm, kì gian bách vật do vị tường thức, như thư cửu bất tri hà điều, dương đào bất tri hà mộc, thứ loại thậm đa*).

Toàn bộ phần *Đại Nam quốc ngữ nghĩa lệ* (3a3 - 3b5) có 04 lệ (tức nguyên tắc biên soạn sách), trong đó toàn văn lệ thứ nhất như sau: “一列國言語不同一國有一國語我國自士王譯以北音其間百物猶未詳識如雉鳩不知何鳥羊桃不知何木此類甚多是書註以國音庶得備攷或有易知者亦不必註”. GS. Nguyễn Đình Hòa cho rằng toàn bộ lệ thứ nhất này Nguyễn Văn San nói về việc Sĩ Nhiếp dịch *Kinh Thi* bằng chữ Nôm (xem: Nguyen Dinh Hoa, *Graphemic Borrowings from Chinese: The Case of Chu Nom – Vietnam’s Demotic Script*, The Bulletin of the Institute of History and Philology, vol. LXI, part II, Academia Sinica, Taipei, Taiwan, China, June 1990, tr. 385). Người viết không cho là như vậy, mà cho rằng: thông thường, các lệ của sách nào thì sẽ phải nói đến nguyên tắc biên soạn của sách ấy, vậy nên lệ thứ nhất này cần tách làm hai phần: phần thứ nhất là “列國言語不同一國有一國語我國自士王譯以北音其間百物猶未詳識如雉鳩不知何鳥 羊桃不知何木此類甚多”, nói về truyền thuyết Sĩ Nhiếp dịch *Kinh Thi* ra chữ Nôm; phần thứ hai là “是書註以國音庶得備攷或有易知者亦不必註” (*Thị thư chú dĩ quốc âm, thứ đắc bị khảo, hoặc hữu dị tri giả diệc bất tất chú* = Sách này chú bằng quốc âm, tất cả đều được khảo cứu, những chỗ dễ hiểu cũng chẳng cần chú), phần này tác giả Nguyễn Văn San đã nói về nguyên tắc biên soạn cuốn *Đại Nam quốc ngữ*, nếu không phải như vậy thì có nghĩa là toàn bộ lệ thứ nhất chỉ nói về cuốn sách dịch (theo truyền thuyết) kia thôi, mà không đã động gì đến nguyên tắc biên soạn của *Đại Nam quốc ngữ* hay sao? Điều này vô lí! Thêm một nguyên nhân nữa, người viết hiểu hai chữ 是書 (*thị thư* = sách này) trong đoạn trên là trở cuốn *Đại Nam quốc ngữ* của Nguyễn Văn San, chứ không phải trở cuốn sách dịch *Kinh Thi* của Sĩ Nhiếp, như cách hiểu của GS. Nguyễn Đình Hòa, bởi trong các lệ thứ 2 và 3 cũng dùng hai chữ “*thị thư*” này (xem 3a7, 3b2) với nghĩa “sách *Đại Nam quốc ngữ*”. Sau đây xin trích lục các lệ 2 và 3 này để người đọc tiện đường tham khảo:

Lệ 2: “<3a7> 一**是書**參考日用節要間或未備据拾群書參以己見分門條列集成一書凡諸書重複則芟除亥豕則改定信者傳<3b>之疑者去之”.

Lệ 3: “<3b2> 一**是書**本非經濟之事其於日用常行取之各足倘能詳考無不小補”.

Trong bài viết này, trừ bốn kí hiệu HN.527, HN.528, HN.529, HN.530 là sách lưu tại Viện Nghiên cứu Văn học, và kí hiệu MF.1800 là sách lưu tại Pháp, tất cả các kí hiệu còn lại đều là sách trong kho sách Hán Nôm của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội.

⁽²⁾ Thực ra trong chính văn *Kinh Thi* chỉ có chữ *thư cửu* 雉鳩 (xuất hiện 1 lần ở câu 1: 關關雉鳩, thiên thứ nhất: *Quan thư*); còn *dương đào* 羊桃 không có trong chính văn, mà chỉ xuất hiện trong phần chú giải cho hai chữ *trường sở* trong câu đầu tiên, chương 1, thiên số 148 *Thấp hữu trường sở* 隰有萋楚:

- *Mao Thi chính nghĩa* 毛詩正義 của Khổng Dĩnh Đạt 孔穎達 (574 - 648) dẫn *Thi nghĩa sơ* 詩義疏 của Lục Cơ 陸璣 (cũng có sách viết là 陸機, người nước Ngô thời Tam Quốc (220 - 280), không phải Lục Cơ 陸機 (261 - 303) người thời Tây Tấn) cho rằng: “今羊桃是也” (*Kim dương đào thị dã* = Nay là cây dương đào), xem: Hương Hi, *Thi kinh từ điển* (tu đính bản), Tứ Xuyên Nhân dân xuất bản xã, Thành Đô, 1997, tr. 52, cột 2.

- Chu Hi viết trong *Thi tập truyện*: “萋楚銚弋今羊桃也” (*Trường sở, diêu dục, kim dương đào dã* = Trường sở là cây diêu dục, nay gọi là cây dương đào), xem: Chu Hi, *Thi tập truyện*, tr. 58, bản ảnh ấn cổ bản của Trung Hoa thư cục, 1996.

⁽³⁾ Sở Cuồng, *Chữ Nôm với chữ Quốc ngữ*, tạp chí *Nam Phong* số 172, tháng Năm, 1932, tr. 495 - 498, chuyển dẫn theo: Nguyễn Khắc Kham, *Chữ Nôm or the Former Vietnamese Script and Its Past Contributions to Vietnamese Literature*, Area and Culture Studies 24, Tokyo University of Foreign

Studies, 1974. 17 tr. (theo bản điện tử do Nguyễn Quang Trung và Lê Văn Đăng thực hiện, June, 2001, từ website: http://www.viethoc.org/eholdings/current/CN_NKKham-Rev1.pdf), tr.1; cũng xem: Nguyen Dinh Hoa, tài liệu đã dẫn, tr. 386.

⁽⁴⁾ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nội các quan bản, bản dịch tập II, Hoàng Văn Lâu dịch, Nxb KHXH, Hà Nội, 1993, trang 190. Nguyên văn chữ Hán: 十一月, 季犛作國語詩義并序, 令女師教后妃及宮人學習. 序中多出己意, 不從朱子集傳 (Bản kỷ toàn thư, quyển VIII, tờ 27b).

⁽⁵⁾ Dẫn theo: Yên Trang, *Dòng họ Nguyễn Quý với sự nghiệp giáo dục, đào tạo nhân tài ở thế kỷ XVIII*, in trong: *Danh nhân Nguyễn Quý Đức- nhà chính trị văn hoá lớn thế kỷ XVII - XVIII* (Ki yếu hội thảo *Danh nhân văn hoá Nguyễn Quý Đức (1648 - 1720)* tổ chức tại Văn Miếu Quốc Tử Giám Hà Nội ngày 23/12/2000), Viện Sử học & Ban liên lạc dòng họ Nguyễn Quý xuất bản, Hà Nội, 2000, trang 150 - 160; cũng xem thêm: Nguyễn Thanh Tùng, *Đóng góp của dòng họ Nguyễn Quý đối với lịch sử văn hoá dân tộc*, in trong cùng cuốn ki yếu trên, tr. 130 - 149.

⁽⁶⁾ Xin xem: Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện*, bản dịch của Viện sử học, tập III, Nxb Thuận Hoá, Huế, tr. 105.

⁽⁷⁾ Ví dụ xin xem: *Tự Đức thánh chế Luận ngữ thích nghĩa ca* 嗣德聖制論語釋義歌 (AB.186/1-2); *Tự Đức thánh chế Tự học giải nghĩa ca* 嗣德聖制字學解義歌 (xem bản ảnh in và phiên âm trong: *Thơ văn Tự Đức – tập II: Tự Đức thánh chế Tự học giải nghĩa ca*, Phan Đăng phiên âm, Nxb Thuận Hóa, 1996, 814 tr.)

⁽⁸⁾ Xin xem: Kawamoto Kuniye (川本邦衛 Xuyên Bản Bang Vệ), *Truyền kì mạn lục san bản khảo* (傳奇漫錄刊本攷), Khánh Ứng nghĩa thực Đại học xuất bản, Tokyo, 1998.

⁽⁹⁾ Xin xem: Nguyễn Quang Hồng, Nguyễn Tuấn Cường, *Thi kinh giải âm – văn bản sớm nhất hiện còn khắc in năm Vĩnh Thịnh 1714*, Tạp chí Hán Nôm, số 3/2005, tr. 36 – 52.

Nhân tiện chúng tôi xin có một số đính chính cho bài viết trên:

Stt	Trang/dòng	In sai là	In đúng là
1.	36/3↓	KHẮC IN	IN THEO VĂN KHẮC
2.	37/1-2↑	hơn 900 [...]	hơn 900 trang [...]
3.	40/17↑	cột trái là 刪人刊	cột trái là 剗人刊
4.	41/18↑	Nội các thư mục	<i>Nội các thư mục</i>
5.	42/4↑	thiếu 4 tờ	thiếu 5 tờ
6.	46/4↓	Thi kinh	<i>Thi kinh</i>
7.	50/10↓	國語詩義	國語詩義
8.	50/10-11↓	厚妃	后妃
9.	50/7↑	Khánh Hưng nghĩa thực	Khánh Ứng nghĩa thực

⁽¹⁰⁾ Vị trí được tính như sau: quyển/tờ/mặt/dòng, ví dụ: I3a7 = quyển I, tờ 3, mặt a, dòng 7; khái niệm dòng được tính theo dòng chữ khổ nguyên bản Hán văn, chứ không tính theo dòng chữ khổ lưỡng cước.

⁽¹¹⁾ Trừ trường hợp câu thứ 9 thiên *Quan thư*, bản *Thi kinh tiết yếu* có (AC.422, I26b4), các bản in trong tiểu nhóm A2 đều bỏ trong phần chính văn, nhưng đó là một sai sót nên người làm sách đã khắc thêm một dòng phụ bên cạnh (xin xem [Hình 2](#)), chứ hoàn toàn không phải chú ý bản diễn Nôm định bỏ câu ấy đi, điều này chứng tỏ bản *Diễn nghĩa* tỏ ra tôn trọng bản gốc của nó là bản *Thi kinh tiết yếu*.

⁽¹²⁾ Xem: Hoàng Xuân Hãn, *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, tập II (Hữu Ngọc và Nguyễn Đức Hiền sưu tập, biên soạn) Nxb Giáo Dục, Hà Nội, 1998, tr. 1073, chú thích số 16.

⁽¹³⁾ Người viết xếp kiểu sai biệt 拯 - 庄 trong các trường hợp đánh số 3, 4, 5, 6 này vào loại sai biệt về văn Nôm, bởi hai bản M1 và M2 dùng khá thống nhất 拯 cho *chẳng*, 庄 cho *chăng*, mặc dù về cả lí thuyết và thực tế thì hai chữ Nôm này đều có thể phiên âm là *chẳng*, hoặc *chăng*.

⁽¹⁴⁾ Trường hợp đánh số 17, do bản AB.137 không dịch nên không có giá trị so sánh ở đây.

(15) “Câu” tức câu thơ, dòng thơ trong nguyên bản Hán văn *Kinh Thi*, mỗi câu như vậy tương ứng với một ngắt đoạn trong bản dịch chữ Nôm. Mỗi câu thơ ở đây là một đơn vị ngôn ngữ có tính độc lập tương đối, đủ để diễn đạt một thông báo trọn vẹn.

(16) 1000 câu thực dịch Nôm ở đây nằm trong số 1163 câu Hán văn đầu tiên, bởi các bản Minh Mệnh không dịch 163 câu trong số 1163 câu này, nên để tiện so sánh, người viết loại bỏ 163 câu có dịch tương ứng trong các bản Vĩnh Thịnh 1714 và Quang Trung 1792. Độ dài *Kinh Thi* là 7274 câu, nhưng do bản M1 hiện tàn khuyết hai quyển sau, nên việc so sánh giữa bốn bản V, Q, M1, M2 chỉ có thể tiến hành trên độ dài tối đa là 2608 câu phần *Quốc phong*, mà thực tế thì hai bản đời Minh Mệnh đã bỏ không dịch 246 câu trong số 2608 câu này, nên con số thực để có thể so sánh chỉ còn 2362.

(17) Đó là chưa kể đến những phần giống nhau trong các loại 2, 3, bởi trong hai loại này, tỉ lệ các phần văn Nôm và chữ Nôm giống nhau cũng không phải là ít.

(18) Tất nhiên đối tượng 04 văn bản này chỉ phục vụ nghiên cứu diễn cách cấu trúc chữ Nôm trong giai đoạn đầu thế kỉ XVIII – đầu thế kỉ XIX mà thôi.

(19) Cụ thể về hiện tượng thừa chữ và thiếu chữ như sau:

Thừa chữ: - 9 lượt chữ (trong câu thơ 8 lượt chữ): 3/6/6ab⁽¹⁹⁾
- 8 lượt chữ (trong câu 7 lượt chữ): 26/5/30a; 72/4/94b; 109/9/130b; 116/8/139b; 117/4/140b; 121/2/144a...
- 7 lượt chữ (trong câu 6 lượt chữ): 79/11/102b...
Thiếu chữ: - 7 lượt chữ (trong câu 8 lượt chữ): 13/4/16a; 89/8/111a...
- 6 lượt chữ (trong câu 7 lượt chữ): 15/5/18a; 27/6/31b; 31/5/37a; 66/4/88a; 82/16/106b; 91/8/112b...

Quy ước kí hiệu như sau: số thứ tự thiên/ số thứ tự câu Nôm trong thiên/ số trang. Ví dụ: 3/6/6ab nghĩa là: thiên 3 *Quyển nhĩ*/ câu Nôm thứ 6/ trang 6ab)...

(20) Con số 114 này có so le nhưng không đáng kể giữa sáu văn bản.

(21) Trong mỗi kí hiệu sách này, ngoài tác phẩm diễn Nôm *Kinh Thi* còn có những phần ghi chép các tác phẩm khác.

(22) Ngô Đức Thọ, *Nghiên cứu chữ huy Việt Nam qua các triều đại*, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1997, tr. 156 – 158.

(23) Ví dụ xin xem: Nhiều tác giả, *Danh nhân Nguyễn Bá Lân – con người và sự nghiệp*, (Kì yếu Hội thảo khoa học *Về danh nhân Nguyễn Bá Lân* tổ chức ngày 23/12/1995), Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam & Sở Văn hóa Thông tin Hà Tây xuất bản, 1999, tr. 139.

(24) Thống kê theo khắc bản *Thi tập truyện* của Chu Hi, tài liệu đã dẫn.

(25) Chữ 萃 (tốt) nguyên bản viết gần giống chữ 牢 (trao).

(26) Có lẽ câu này sắp xếp sai thứ tự chữ, nếu đúng theo văn cảnh, và cũng đúng theo thứ tự trong hai mẫu câu thơ dịch tương tự (câu thơ thứ 6 và 14) thì thứ tự đúng của phần diễn Nôm câu thơ thứ 18 phải là: “Đằm chiêu đòi phương nấu chín mà dâng đầy”.

The Second International Nôm Conference, 2006, Hue, Vietnam

Nguyễn Tuấn Cường

Email:

nomstudy@yahoo.com

hannomstudy@gmail.com